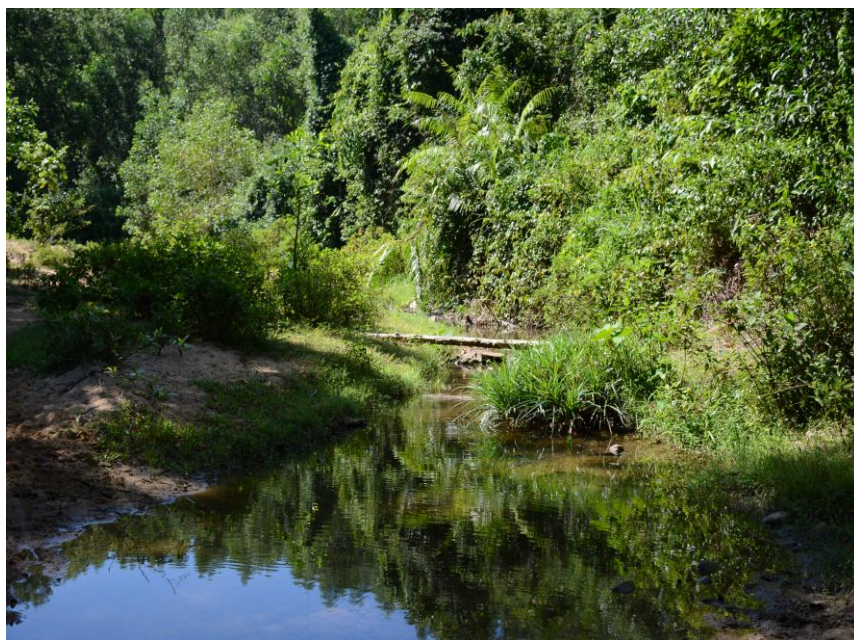


UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
CÔNG TY TNHH NN MTV LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG



PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG



NĂM 2021

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa
BVR	Bảo vệ rừng
Công ty	Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên lâm nghiệp Tiên Phong
FSC	Forest Stewardship Council (Hội đồng quản trị rừng)
GCN	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GIS	Hệ thống thông tin địa lý (Geography Information System)
Ha	Hecta (đơn vị đo lường về diện tích)
KHKT	Khoa học kỹ thuật
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
PAQLRBV	Phương án quản lý rừng bền vững
PCCCR	Phòng cháy chữa cháy rừng
QLBVR	Quản lý bảo vệ rừng
SXKD	Sản xuất kinh doanh
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
1	Tổng hợp dân số, lao động trong khu vực	10
2	Thống kê hiện trạng sử dụng đất	13
3	Hiện trạng tài nguyên rừng Công ty	1
4	Thống kê hiện trạng cơ sở vật chất Công ty	17
5	Thống kê phương tiện, thiết bị, công cụ PCCCR năm 2020	17
6	Kết quả sản xuất cây giống của Công ty	19
7	Kết quả trồng rừng của Công ty	19
8	Sản lượng gỗ keo khai thác giai đoạn 2016-2020	20
9	Kết quả khai thác nhựa thông của Công ty	20
10	Chỉ số chất lượng nước và phân loại chất lượng nước	22
11	Tổng hợp kết quả khảo sát khu vực có nguy cơ xói mòn cao	24
12	Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty	25
13	Hiện trạng rừng quản lý bền vững gắn với chứng chỉ FSC	29
14	Kế hoạch sử dụng đất tham gia chứng chỉ rừng FSC	31
15	Kế hoạch sản xuất cây giống	32
16	Phân cấp đường ô tô lâm nghiệp	37
17	Chỉ tiêu kỹ thuật đường ô tô lâm nghiệp	38
18	Kế hoạch duy tu, sửa chữa đường	45
19	Thống kê vùng có nguy cơ cháy cao	47
20	Kế hoạch đào tạo, tập huấn	50
21	Kết quả doanh thu giai đoạn 2016-2020	60
22	Kế hoạch doanh thu 2020-2025	61
23	Kế hoạch doanh thu 2026-2030	62
24	Kế hoạch giám sát các hoạt động QLBVR	64

Phần 1

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tiên Phong (Công ty) sở hữu 100% vốn Nhà nước, tiền thân là Lâm trường Tiên Phong thành lập tháng 2 năm 1976, thực hiện nhiệm vụ trồng rừng theo nguồn vốn ngân sách nhà nước, trồng rừng các Dự án PAM, 327, 661... Từ năm 2006 đến nay, chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 01/11/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Công ty được Nhà nước giao quản lý gần 5000ha rừng và đất lâm nghiệp bao gồm cả ba loại rừng sản xuất, phòng hộ và đặc dụng; Rừng đặc dụng cảnh quan chủ yếu là rừng thông tạo cảnh quan, màu xanh cho hướng tây nam thành phố, kết hợp với các địa điểm di tích văn hóa lịch sử đã hỗ trợ cho phát triển du lịch Huế, góp phần tạo nên “thành phố xanh Quốc gia”.

Quản lý rừng bền vững (QLRBV) nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường là xu thế tất yếu trong quá trình phát triển và hội nhập Quốc tế hiện nay. Nhận thức rõ vấn đề này, từ năm 2015 Công ty TNHH NNMTV Lâm nghiệp Tiên Phong đã xây dựng phương án QLRBV gắn với chứng chỉ rừng quốc tế FSC, duy trì chứng chỉ rừng FSC từ năm 2016 đến nay; Phương án QLRBV đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 531/QĐ-SNNPTNT ngày 08/7/2016.

Việc xây dựng và thực hiện phương án QLRBV là yêu cầu bắt buộc đối chủ rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật có hiệu lực từ ngày 01/01/2019; Cùng với việc thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh giai đoạn 2021-2025, Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020 và kế hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025, Quyết định 2252/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 về phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 của Công ty TNHH NNMTV Lâm nghiệp Tiên Phong với mục tiêu phát triển bền vững tài nguyên rừng, nâng cao giá trị rừng thông qua kinh doanh rừng gỗ lớn gắn với chứng chỉ rừng. Vì vậy, Công ty tiếp tục xây dựng và thực hiện phương án QLRBV gắn với chứng chỉ rừng FSC giai đoạn 2021-2030.

Chương 1

CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

- Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;
- Luật Lao động 20 tháng 11 năm 2019;
- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 06 năm 2014;
- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Luật An toàn vệ sinh lao động ngày 25 tháng 06 năm 2015;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính phủ về thi hành một số điều của luật lao động tiền lương;
- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty nông, lâm nghiệp;
- Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động;
- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
- Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;
- Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ về Quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ;
- Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ về Quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về việc Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý

rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty TNHH một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một Nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp;

- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về Xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai;

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 6/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

- Quyết định 2962/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/7/2019 của Bộ Nông và PTNT về Ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn đối với loài cây keo lai và keo tai tượng;

- Quyết định 2962/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/7/2019 của Bộ Nông và PTNT về Ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn đối với loài cây keo lai và keo tai tượng;

- Thông tư số 27/2018/TT-BNN ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về quản lý, truy suất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quy định về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNN ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 30/2018/TT-BNN ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Thông tư số 31/2018/TT-BNN ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về phân định ranh giới rừng;

- Thông tư số 32/2018/TT-BNN ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNN ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

2. Văn bản của địa phương

- Quyết định số 1347/2010/QĐ-UBND ngày 23/7/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2009-2020;

- Quyết định số 70/2014/QĐ-UBND ngày 09/01/2014 của UBND tỉnh TT-Huế về việc phê duyệt kết quả rà soát quy mô quản lý rừng và đất lâm nghiệp giai đoạn 2011 - 2020 của các Ban quản lý phòng hộ, đặc dụng và các Công ty TNHH NN 1TV Lâm nghiệp;

- Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 09/5/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2009-2020;

- Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển loại rừng;

- Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 của Công ty TNHH NNMTV Lâm nghiệp Tiền Phong;

- Kế hoạch số 221/KH-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Về việc trồng rừng gỗ lớn các loài cây bản địa giai đoạn 2019 - 2025;

- Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Về việc Phát triển trồng sản xuất gỗ lớn các loài keo giai đoạn 2021 - 2025;

- Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Về việc Phát triển vùng nguyên liệu sản xuất dầu trầm Huế đến năm 2025;

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

- Công ước số 100 năm 1951 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 29/6/1951 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau.

- Công ước số 105 năm 1957 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1957 về xóa bỏ lao động cưỡng bức.

- Công ước số 111 năm 1958 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1958 về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp.

- Công ước số 131 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1970 về ấn định lương tối thiểu, đặc biệt đối với các nước đang phát triển.

- Công ước số 138 năm 1973 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/7/1973 về Tuổi tối thiểu được đi làm việc.

- Công ước CITES (Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora - Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp). Việt Nam tham gia vào Công ước CITES năm 1994;

- Công ước về đa dạng sinh học (Convention on Biological Diversity; CBD), 1992. Việt Nam chính thức gia nhập vào ngày 16 tháng 11 năm 1994;

- Công ước về loại bỏ hoặc hạn chế sản xuất và sử dụng các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy POP 2001 (Stockholm Convention on Persistent Organic Pollutants – hay còn được gọi là Công ước Stockholm) là hiệp ước quốc tế về môi trường, được ký vào năm 2001 và có hiệu lực kể từ tháng 5 năm 2004.

- Hiệp định Đối tác Tự nguyện về Thực thi Luật lâm nghiệp, quản trị Rừng và thương mại Lâm sản (viết tắt là VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu có hiệu lực vào ngày 01/6/2019.

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

- Bản đồ hiện trạng rừng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tiên Phong; các bản đồ thiết kế trồng rừng, khai thác rừng, và các bản đồ liên quan khác của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tiên Phong;

- Bản đồ quy hoạch ba loại rừng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2020;

- Bản đồ quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2009-2020;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tiên Phong giai đoạn 2016-2020;

- Bản đồ kiểm kê rừng 2016, cập nhật đến 2020.

- Bản đồ địa chính lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 các xã, phường của thị xã Hương Trà, Hương Thủy;

- Bản đồ nền địa hình tỉnh Thừa Thiên Huế tỷ lệ 1/25.000;

- Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020 của tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Phương án quản lý bảo vệ rừng bền vững của một số Công ty lâm nghiệp thực hiện quản lý rừng bền vững theo FSC;

- Các báo cáo đánh giá tác động môi trường; đánh giá tác động xã hội; đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao; đánh giá nguồn lợi thủy sản; đánh giá lâm sản ngoài gỗ; đánh giá môi nguy hại trong lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tiên Phong do các tư vấn thực hiện trong năm 2015-2016, cập nhật liên tục đến năm 2020, các đánh giá tác động do Công ty thực hiện hàng năm và nhiều tài liệu chuyên ngành liên quan khác.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị: Công ty TNHH NN MTV lâm nghiệp Tiên Phong
2. Địa chỉ: xã Thuỷ Bằng, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.
3. Điện thoại/Fax: 0234.3865905; Email: lamnghieptienphong@yahoo.com;
Website: <http://www.lamnghieptienphong.com.vn>
4. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của Công ty

Công ty TNHHNN MTV lâm nghiệp Tiên Phong thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 01/11/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển đổi Lâm trường Tiên Phong thành Công ty TNHH nhà nước một thành viên Lâm nghiệp Tiên Phong

Chức năng, nhiệm vụ

- Thực hiện nhiệm vụ công ích là quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng và rừng phòng hộ được giao.
- Sản xuất kinh doanh trên diện tích rừng, đất rừng được thuê theo Luật Doanh nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng; khai thác, kinh doanh gỗ rừng trồng;
- Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng lâm, nông nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh cây dược liệu, hoa, cây cảnh, cây lực hóa;
- Khai thác và kinh doanh nhựa thông;
- Dịch vụ nông lâm nghiệp;
- Sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

5. Cơ cấu tổ chức Công ty

Tổ chức bộ máy: Chủ tịch, Giám đốc, các phòng chức năng (Tổ chức – Hành chính; Tài chính – Kế toán; Kế hoạch – Kỹ thuật – QLVR) và đơn vị sản xuất trực thuộc (Trung tâm SX giống Thiên An; Đội BVR Thiên An; Đội SX Hải Cát; Đội SX Bình Điền).

+ Lao động: 93; trong đó: đại học và trên đại học 37 (chiếm 39,8%), trung cấp và cao đẳng 10 (chiếm 10,7%), sơ cấp 4 (chiếm 4,3%) và lao động qua đào tạo tại Công ty 42 (chiếm 45,2%).

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý

- Nằm trong tọa độ địa lý từ 1805341,76 đến 1820463,39 vĩ độ Bắc và 545522,60 đến 568269,45 kinh độ Đông (Hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 107⁰).

- Thuộc địa giới các phường Thủy Phương, Thủy Dương, các xã Phú Sơn, Thủy Bằng thuộc thị xã Hương Thủy; các xã Hương Bình, Bình Tiến, Bình Thành, Hương Thọ và phường Hương Hồ thuộc thị xã Hương Trà; phường An Tây, An Cựu, Thủy Xuân thuộc thành phố Huế.

- Bao gồm 19 tiểu khu giải thửa lâm nghiệp: 91, 113, 114, 118, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 129, 135, 140, 147, 149, 153, 154, 155, 157.

2. Địa hình, địa mạo

Khu vực quản lý của Công ty có dạng địa hình đồi thấp, nghiêng thoải theo hướng từ Tây sang Đông, có độ dốc địa hình cục bộ dao động từ cấp 2 (3 – 8⁰) cho đến cấp 4 (15 – 20⁰). Độ cao trung bình khoảng 150 m, độ dốc 15 – 20⁰.

3. Khí hậu, thời tiết

- Nhiệt độ: Nhiệt độ bình quân năm: 25,1°C

Nhiệt độ tối cao trung bình: 37,6°C

Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối: 11,4°C

- Lượng mưa bình quân năm 3.038mm, phân bố không đều, tập trung chủ yếu vào các tháng 9 đến tháng 11; thường năm có hai thời gian cao điểm xảy ra hạn đó là các tháng 3, 4, 7 và 8; các tháng khác tuy ít mưa nhưng vẫn có lượng mưa bổ sung đáng kể nên cây trồng vẫn sinh trưởng, phát triển tốt.

- Gió: chịu ảnh hưởng của hai loại gió chính, gió Tây nam thổi từ tháng 5 đến tháng 8, có lúc xuất hiện sớm trong tháng 4, gây khô nóng, ảnh hưởng lớn cho vùng đồi, nhất là tình trạng hạn hán gây bất lợi cho cây trồng, vật nuôi; gió Đông bắc từ đầu tháng 10 đến tháng 2 năm sau, có lúc gây rét đậm, mưa nhiều. Gió bão thường xảy ra vào tháng 8 - 10, ít gây ảnh hưởng trong vùng.

Tóm lại: khí hậu, thời tiết ở đây tương đối thuận lợi cho sự phát triển nông - lâm nghiệp.

4. Thủy văn

+ Địa hình có nhiều sông, suối, bắt nguồn từ dãy núi cao đổ vào sông Hữu Trạch và một phần đổ vào sông Bồ, khe Diên, khe Đầy... Lượng nước hàng năm tập trung lớn, nhất là mùa mưa từ tháng 9 - 11.

+ Ngoài ra, còn có các suối nhỏ, lượng nước không đáng kể như khe Thương, khe Ly...

5. Thổ nhưỡng

Trong vùng có 5 dạng đất chính:

+ Đất feralit nâu vàng phát triển trên đá sét và biến chất, chiếm trên 50% diện tích, tập trung vùng gò đồi Thủy Bằng, Hương Thọ, Hương Bình.

+ Đất feralit nâu đỏ phát triển trên đá granit, chiếm trên 25% diện tích, phân bố từ núi Sơn Đào về tới Hương Thọ.

+ Đất feralit phát triển trên đá phiến sa thạch, chiếm khoảng 10% diện tích.

+ Đất dốc tụ thung lũng chiếm gần 5% ở các thung lũng nhỏ.

+ Đất bồi tụ ven sông, suối.

Nhìn chung, đất đai trong khu vực thuộc đất trung bình, phù hợp cho phát triển trồng cây lâm nghiệp.

6. *Thảm thực vật*

- Rừng tự nhiên: Chủ yếu là rừng thông nhựa. Một số rừng tái sinh tự nhiên, chất lượng rừng thấp, mật độ cây thưa.

- Rừng trồng: Sinh trưởng, phát triển tương đối tốt, mức sinh trưởng đạt khá trở lên.

- Thực bì: Chủ yếu là dây leo, bụi rậm, lau lách, cấp thực bì từ cấp 3 - 4, thực bì sinh trưởng tốt, độ che phủ cao.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. *Dân số, dân tộc, lao động*

Dân số 12 xã, phường trong phạm vi ranh giới hành chính có đất của Công ty là 103.145 người, thành phần lao động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp khá cao, trên 60% tại các địa phương thuộc thị xã Hương Thủy và Hương Trà, các phường thuộc Thành phố Huế phục vụ nhiều trong ngành dịch vụ, tuy nhiên tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông-lâm nghiệp cũng chiếm hơn 50%. Chi tiết tại bảng 1

Bảng 1. Tổng hợp dân số, lao động trong khu vực

TT	Xã, Phường	Huyện, Thị, Thành phố	Nhân khẩu			Lao động phi nông lâm nghiệp
			Tổng	Nam	Nữ	Tổng
1	An Tây	TP. Huế	7.532	3.770	3.762	678
2	An Cựu	TP. Huế	23.582	10.960	12.622	2.469
3	Thủy Xuân	TP. Huế	14.864	7.467	7.397	1.124
4	Thủy Phương	Hương Thủy	16.099	8.855	7.244	452
5	Thủy Dương	Hương Thủy	12.161	5.965	6.196	995
6	Thủy Bằng	Hương Thủy	7.882	3.977	3.905	460
7	Phú Sơn	Hương Thủy	2.005	1049	956	42
8	Hương Bình	Hương Trà	2.933	1.499	1.434	185
9	Hương Hồ	Hương Trà	9.539	4.895	4.644	1.049
10	Hương Thọ	Hương Trà	5.436	2.766	2.670	1837

11	Bình Thành	Hương Trà	4.326	2.275	2.051	324
12	Bình Tiến	Hương Trà	6.540	3.326	3.214	1.748
Tổng			112.899	56.804	56.095	11.363

Dân tộc sinh sống tại các xã, phường nơi Công ty tổ chức quản lý, sử dụng rừng và đất rừng chủ yếu là người kinh. Tuy nhiên tại 02 xã Bình Thành và Bình Tiến, nơi tiếp giáp với địa bàn Công ty quản lý ngoài người kinh còn có người dân tộc thiểu số như Cờ Tu, Pahy, Vân Kiều v.v. được tái định cư từ dự án hồ thủy lợi Tả Trạch và thủy điện Hương Điền.

2. Kinh tế, xã hội

- Toàn bộ dân số sống ở địa bàn 12 xã, phường trên địa bàn đất rừng công ty với tổng số nhân khẩu trên 100.000 người. Lực lượng lao động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp khá cao, ở các địa phương thuộc thị xã Hương Thủy và Hương Trà, tỷ lệ này khoảng trên 60%. Dân cư ở các phường trong thành phố Huế phục vụ nhiều hơn trong ngành dịch vụ, tuy nhiên tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông-lâm nghiệp chiếm tỉ lệ tương đối lớn.

- Đại bộ phận dân cư trong khu vực có thu nhập chính là từ sản xuất nông nghiệp, trong khi đó khí hậu trong vùng thường không thuận lợi do hạn hán, lũ lụt gây nên dẫn đến sản lượng nông nghiệp thấp. Vì vậy, dân cư phải làm thêm các ngành nghề phụ khác như khai thác gỗ củi, chăn nuôi trâu bò để góp thêm nguồn thu nhập.

- Trong khu vực các xã, phường có rừng công ty quản lý chỉ có một dân tộc duy nhất là dân tộc Kinh. Tuy nhiên ở các xã liền kề diện tích rừng (xã Bình Thành và Bình Tiến) có sự sinh sống của người dân tộc thiểu số được tái định cư từ dự án hồ thủy điện Tả Trạch, bao gồm dân tộc Cờ Tu, Pahy, Vân Kiều v.v. Toàn bộ diện tích rừng của công ty phân bố xa nơi sinh sống của những dân tộc này, giữa công ty và những cộng đồng dân tộc này hầu như không có tác động qua lại hay ảnh hưởng.

- Các hoạt động xã hội, sản xuất nông - lâm nghiệp và các hoạt động khác có tác động đến nguy cơ xâm hại rừng, cháy rừng:

+ Do diện tích rừng quản lý của công ty nằm trên 03 đơn vị hành chính khác nhau (thị xã Hương Trà, Hương Thủy và thành Phố Huế) do vậy cơ cấu kinh tế nông-lâm nghiệp của mỗi địa phương là khác nhau. Cơ cấu cây trồng được chia làm hai loại là cây lâu năm và cây hàng năm. Trong số các loại cây hàng năm đang được sản xuất trên địa bàn, thì sản xuất lúa vẫn đóng vai trò chủ đạo. Đối với cây lâu năm, cao su và cây keo lai chiếm diện tích ưu thế. Hiện nay, do giá trị của rừng trồng ngày càng gia tăng, nhu cầu có thêm đất rừng để sản xuất của người dân là rất lớn. Do vậy, nguy cơ gây hại đến rừng chủ yếu là việc xâm canh, lấn chiếm đất rừng trái phép và xử lý thực bì gây cháy lan.

+ Đối với ngành chăn nuôi, bao gồm 3 loại chính là chăn nuôi trâu bò, lợn và gia cầm. Hình thức chăn thả chủ yếu hiện nay là chăn dất, những hộ gia đình gần rừng kết hợp chăn dất và thả rông, một số hộ thả rông hoàn toàn. Mặt khác, diện tích chăn thả tự nhiên đang suy giảm do hoạt động trồng rừng được mở rộng trong những năm gần đây, dẫn đến việc chăn thả gia súc trong rừng ngày càng nhiều.

Phương thức thả rong đàn gia súc là nguyên nhân chủ yếu phá hại rừng trồng nhất là ở giai đoạn rừng non.

- Sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể đối với công tác QLBR:

Công tác chỉ đạo, phối kết hợp từ các cấp, ngành đến cơ quan đơn vị chủ động và có hiệu quả hơn. Các cấp chính quyền đã phối hợp tốt với Công ty trong công tác PCCCR. Bên cạnh đó, một số chính sách mới của trung ương và địa phương như Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/04/2019, Chỉ thị 1685/2011/CT-TTg ngày 27/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 65/CT-UBND ngày 04/12/2015 của UBND tỉnh cũng góp phần thực hiện BVR-PCCCR ngày càng tốt hơn. Nghị định 01/2019/NĐ-CP về kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng ngày 01/01/2019 của Thủ tướng chính phủ. Ngoài ra, người dân có nhận thức ngày càng tốt về công tác PCCCR, tích cực tham gia PCCCR.

IV.GIAO THÔNG

+ Địa bàn Công ty quản lý nằm trên các xã, phường thuộc thị xã Hương Trà, Hương Thủy và TP Huế, cách trung tâm thành phố Huế < 30 km, nên việc giao thông đi lại tương đối thuận lợi. Trên địa bàn Công ty quản lý đều có các đường quốc lộ, tỉnh lộ và các đường nội huyện, thị đi qua như quốc lộ 49, đường tránh Thành phố Huế, đường quốc phòng nối quốc lộ 49 với quốc lộ 1A....

+ Về đường vận chuyển nội bộ của Công ty, có gần 20 km đường dân sinh và trên 50 km đường lâm sinh kết hợp PCCCR trong địa bàn Công ty quản lý. Các đường này tuy chất lượng chưa cao, nhưng thuận lợi đáng kể cho đơn vị trong việc giao thông đi lại trên địa bàn.

Như vậy, địa bàn Công ty quản lý các điều kiện về cơ sở hạ tầng, giao thông là tương đối thuận lợi.

V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 09/11/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (Quyết định 70) về việc phê duyệt kết quả rà soát quy mô quản lý rừng và đất lâm nghiệp giai đoạn 2011-2020 của các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng và các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp. Diện tích quản lý hiện nay 4.799,6ha; trong đó, đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) là 4.569,0ha, chưa cấp GCN là 230,6ha. Cụ thể:

Bảng 2. Thống kê hiện trạng sử dụng đất

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng sử dụng đất (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tổng diện tích đất quản lý		4.799,6	
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.793,7	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN		
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	4.793,7	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.815,3	
1.2.1.1	Đất rừng phòng hộ	RSN	1.454,6	
1.2.1.2	Đất rừng đặc dụng	RST	524,0	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,9	
2.1	Đất ở			
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	5,9	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,40	
2.2.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,68	
2.2.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,78	

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý sử dụng

Công ty quản lý rừng và đất lâm nghiệp dựa trên ranh giới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ranh giới Quyết định số 70, mục đích sử dụng đất gắn liền với chức năng rừng. Việc quản lý rừng và đất lâm nghiệp thuận lợi hơn trước đây bởi ranh giới pháp lý GCN và ứng dụng hệ thống Thông tin địa lý (GIS) trong quản lý. Đất rừng quản lý bao gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất; đất rừng phòng hộ và đặc dụng cảnh quan là rừng thông, tiếp giáp khu dân cư sinh sống, địa điểm tham quan, du lịch (Lăng tẩm, Đền, Chùa, Di tích Văn hóa, lịch sử...). Vì vậy việc quản lý có nhiều khó khăn đặc biệt là công tác phòng chống cháy rừng trong mùa nắng. Bên cạnh đó, việc quản lý còn một số vướng mắc, tồn tại:

- Chồng lấn đất đai giữa giấy chứng nhận đã cấp cho Công ty với đất hộ gia đình đã sử dụng ổn định từ trước bao gồm đất ở, nương rẫy, ruộng, đất rừng manh mún, nhỏ lẻ xen canh trong diện tích cấp GCN cho Công ty.

- Các diện tích là nghĩa trang, mồ mã... trước đây không đo đạc, bóc tách ra khỏi GCN; Vì vậy, việc quản lý khó khăn do phải áp dụng theo quy chế quản lý rừng đặc dụng.

- Ranh giới theo Quyết định 70 thiếu chính xác (không theo ranh giới, mốc giới giấy chứng nhận và diện tích quản lý thực tế), chồng lấn diện tích hộ gia đình (đất ở, nương rẫy, ruộng...) gây ra một số khó khăn/vướng mắc cho người dân trong quá trình lập thủ tục cấp GCN, khiếu kiện, khiếu nại.

- Một số diện tích ngoài ranh giới Quyết định 70, Công ty đã lập thủ tục bàn giao cho địa phương từ năm 2014-2015 nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện xong nên chồng chéo trong việc quản lý.

VI. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ TÀI NGUYÊN KHÁC

1. Hiện trạng tài nguyên rừng

Rừng Công ty đang quản lý và kinh doanh gồm rừng đặc dụng cảnh quan, rừng phòng hộ môi trường và rừng sản xuất. Cụ thể:

- + Rừng phòng hộ : 30,8 %;
- + Rừng đặc dụng: 10,9%;
- + Rừng sản xuất: 56,3%;
- + Quy hoạch mục đích khác: 2,0%.

Bảng 3. Hiện trạng tài nguyên rừng Công ty

TT	Loại rừng	Tổng (ha)	Hiện trạng rừng theo chức năng 3LR (Theo QĐ 944 và QĐ 1511)				
			Cộng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	QH mục đích khác
1	Keo	2.030,2	2.030,2	28,3		2.001,9	
2	Hỗn giao keo-bản địa	463,5	463,5	332,7		130,8	
3	Thông	1.731,5	1.637,0	916,1	524,0	196,8	94,5
4	Thông, keo	151,9	51,9	102,1		49,8	
5	Rừng tái sinh tự nhiên	314,4	314,4	83,2		231,2	
6	Khe suối, đá nôi, vùng đệm ven khe suối.	102,2	102,2	12,1		90,1	
	Tổng cộng	4.793,8	4.699,2	1.474,5	524,0	2.700,7	94,5
	Tỷ lệ %			30,8	10,9	56,3	2,0

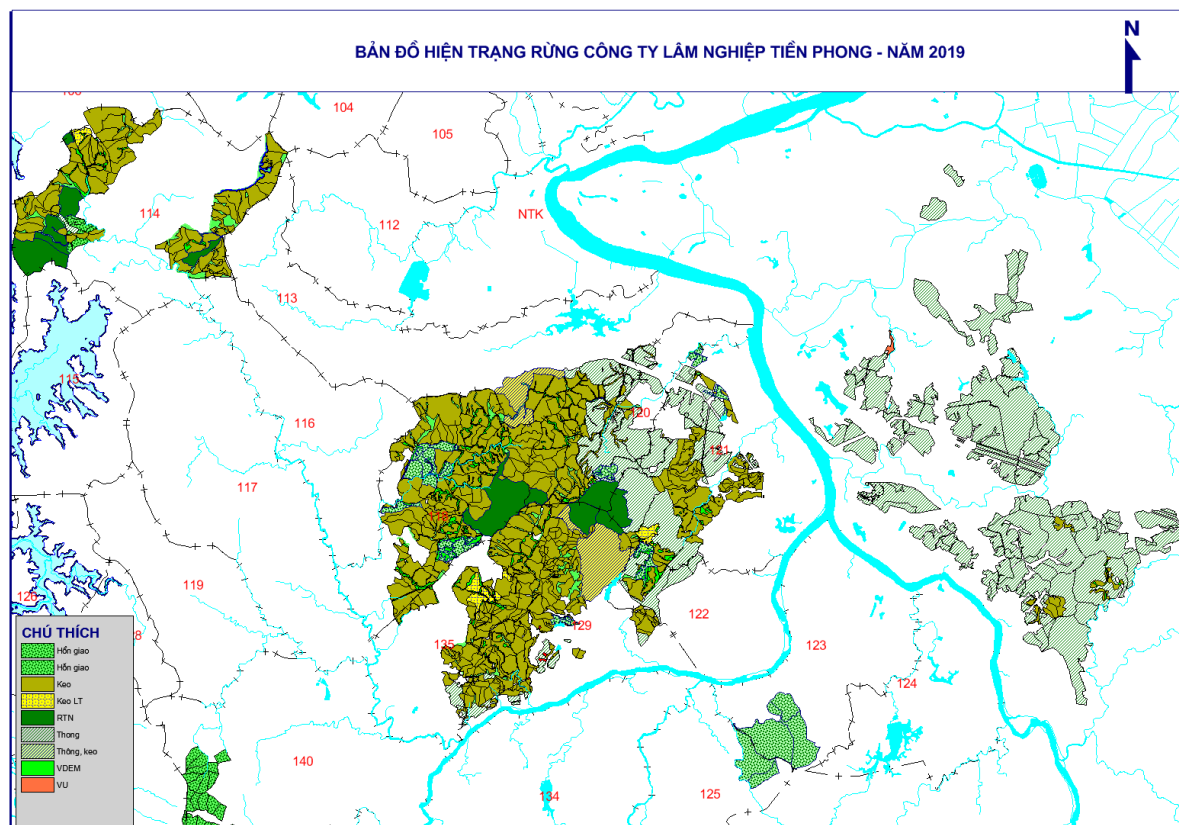
Rừng chủ yếu là rừng trồng thuần loài thông, keo (hình 01). Diện tích rừng tái sinh tự nhiên chiếm tỷ lệ rất ít.

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng

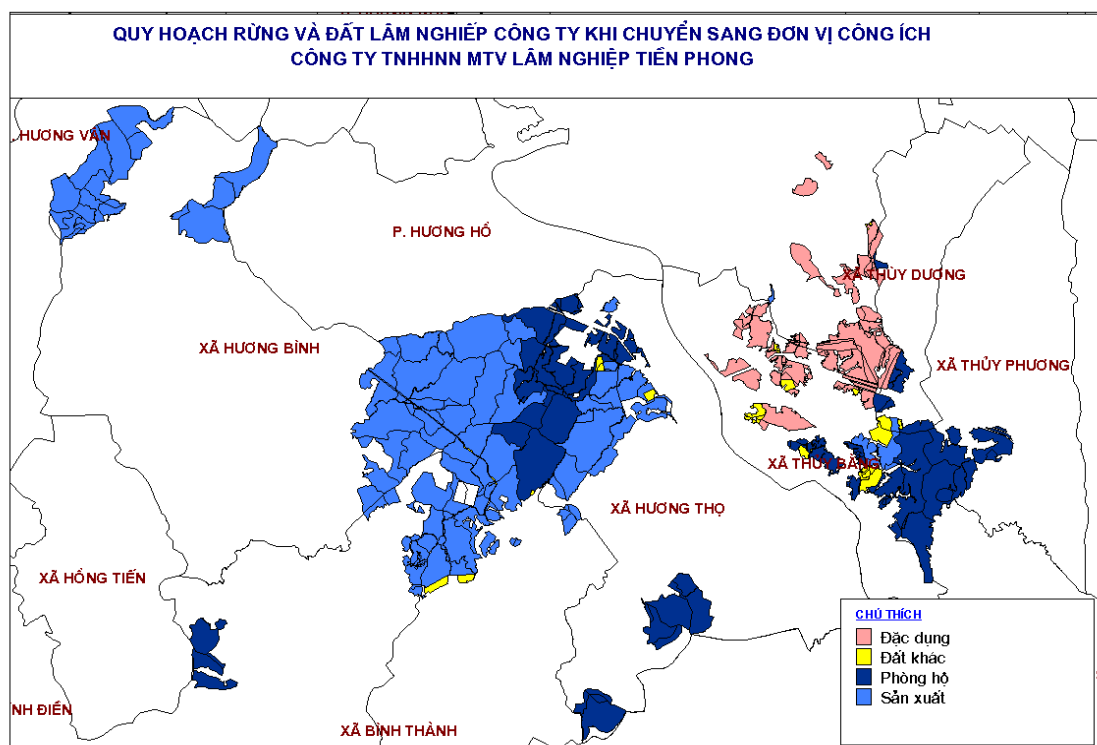
Rừng của Công ty chủ yếu có 3 dạng chính gồm rừng thông, rừng keo, rừng tái sinh tự nhiên (Rừng phục hồi tự nhiên và rừng thông tái sinh tự nhiên), tổng trữ lượng khoảng 471.117 m³, trữ lượng bình quân rừng tái sinh tự nhiên khoảng 75 m³/ha, rừng trồng 133 m³/ha. (Số liệu theo kiểm kê rừng 2016 cập nhật đến 2019)

(Chi tiết tại bảng thống kê trữ lượng các loại rừng)

Hình 01. Bản đồ hiện trạng rừng Công ty



Hình 02. Bản đồ điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2020



3. Lâm sản ngoài gỗ

Với dạng rừng chính gồm rừng thông, rừng keo, rừng tái sinh tự nhiên, lâm sản ngoài gỗ như sau:

- Rừng keo: là rừng trồng thuần loài, quá trình trồng và chăm sóc được phát thực bì toàn diện trong 3 năm đầu; vì vậy, số lượng, thành phần các loài lâm sản ngoài gỗ chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Qua điều tra, Công ty ghi nhận một số loại lâm sản ngoài gỗ đặc trưng mà người dân vào rừng thu hái làm thức ăn hoặc làm cây thuốc như: nấm tràm, nấm mối, mật ong, Rau má (*Centella asiatica* (L.), sim (*Rhodomyrtus tomentosa* (Ait) Hassk, Chè vằng (*Jasminum subtriplinerne* Blume), Vú bò (*Ficus hirta* Vahl), Thành ngạnh (*Cratoxylum formosum* Jacq), Dây đứt na (*Desmos chinensis* Lour), cây mâm xôi (*rubus alceaefolius* poir. (*r.moluccanus* L), Bướm bạc (*Mussaenda pubescens* Ait. f.).... Ngoài ra, tại các vùng đệm ven khe suối có một số loài mây như mây tắt (*Calamus tetradactylus*), Mây nước (*Daemonorops Jenkiana* Mart), cây đốt, cây lá nón...

- Rừng thông: là rừng thuần loài, để khai thác nhựa thông và phòng chống cháy rừng hàng năm đều được luồng phát thực bì. Bên cạnh đó, đất trồng rừng thông thường là đất chua, nghèo dinh dưỡng, tỷ lệ đá lẫn lớn; vì vậy, thảm thực vật dưới tán rừng tương đối kém phát triển. Ngoài nhựa thông là một loại lâm sản ngoài gỗ đang được Công ty khai thác, một số loại lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng hiện có như: mật ong, sim (*Rhodomyrtus tomentosa* (Ait) Hassk, Hương bài (*Dianella ensifolia* DC), Chè vằng (*Jasminum subtriplinerne* Blume), Vú bò (*Ficus hirta* Vahl), Thành ngạnh (*Cratoxylum formosum* (Jacq.) Benth. & Hook.f. ex Dyer), Dây đứt na (*Desmos chinensis* Lour), cây mâm xôi *rubus alceaefolius* poir. (*r.moluccanus* L), Dây đứt lông (*Desmos cochinchinensis* Lour), Dây chắc chịu (*Tetracera asiatica* (Lour.) Hoogland), Bướm bạc (*Mussaenda pubescens* Ait. f.), cây tràm...

- Rừng phục hồi tái sinh tự nhiên: chiếm tỷ lệ nhỏ trên tổng diện tích, rừng ít bị tác động, cây bụi phát triển tốt vì vậy thành phần các loài lâm sản ngoài gỗ phong phú hơn; ngoài một số loài đã liệt kê như trên, tại vùng núi Kim Phụng, kết quả điều tra thực tế ghi nhận thêm một số loài cây thuốc quý như: cây mật nhân (*Eurycoma longifolia* Jack), cà gai leo (*Solanum procumbens* Lour.), cam thảo đất (*Scoparia dulcis* L.), Hà thủ ô (*Fallopia multiflora*), sâm cau (*Curculigo orchoides*)...

4. Đánh giá về tài nguyên rừng và đất rừng

Rừng chủ yếu là rừng trồng thuần loài thông, keo, rừng tái sinh tự nhiên chiếm tỷ lệ rất ít phân bố tại 12 xã, phường của Thành phố và 02 thị xã. Chức năng rừng bao gồm đặc dụng, phòng hộ, sản xuất. Rừng phòng hộ và đặc dụng cảnh quan là rừng thông, dễ cháy, tiếp giáp khu dân cư sinh sống, địa điểm tham quan, du lịch nên việc quản lý nguồn tài nguyên này cần nhiều nhân lực, kinh phí hơn quy định của ngành lâm nghiệp. Đối với rừng sản xuất chiếm 56,3% tổng diện tích, chủ yếu là rừng keo, còn lại rừng thông, rừng tái sinh tự nhiên; Công ty chỉ kinh doanh đối với diện tích rừng keo sản xuất, đối với diện tích rừng sản xuất là rừng thông trước đây, rừng tái sinh tự nhiên Công ty chỉ quản lý bảo vệ, không khai thác

gỗ; để thực hiện quản lý rừng bền vững, trồng rừng gỗ lớn, chuyển đổi một phần rừng keo sang cây rừng bản địa, rừng hỗn giao là một thách thức lớn đối với Công ty bởi nguồn vốn đầu tư lớn, thời gian kinh doanh rừng/trồng rừng dài và áp lực doanh thu hàng năm. Để quản lý rừng bền vững Công ty đưa ra nhiều giải pháp tại phương án nhằm đa dạng nguồn thu, biện pháp lâm sinh, cải thiện chất lượng giống giúp kéo dài thời gian kinh doanh rừng, quản lý rừng bền vững.

VII. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Hiện trạng cơ sở vật chất của Công ty

Hiện trạng cơ sở vật chất của Công ty cụ thể như sau:

Bảng 4. Thống kê hiện trạng cơ sở vật chất Công ty

TT	Tên hạng mục	Địa chỉ	Diện tích nhà đất (m ²)
1	Trụ sở Công ty	Thôn Cư Chánh 1, xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy, tỉnh TT Huế	4.010,0
2	Trạm QLVR	Thôn Cư Chánh 1, xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy, tỉnh TT Huế	251,4
3	Trạm QLVR	Phường Thủy Xuân, thành phố Huế, tỉnh TT Huế	1.326,8
4	Trạm QLVR	xã Bình Thành, thị xã Hương Trà, tỉnh TT Huế	500,0
5	Trạm QLVR	xã Bình Tiến, thị xã Hương Trà, tỉnh TT Huế	2.312,0
6	Vườn ươm Hải Cát	xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, tỉnh TT Huế	140,0
7	Vườn ươm Thiên An	phường Thủy Xuân, TP Huế, tỉnh TT Huế	500,0
			9.040,2

2. Hiện trạng phương tiện, thiết bị, công cụ PCCCR

Các phương tiện, thiết bị phục vụ cho PCCCR chủ yếu của Công ty như sau:

Bảng 5. Thống kê phương tiện, thiết bị, công cụ PCCCR năm 2020

TT	Chủng loại	Số lượng
1	Bộ đàm cầm tay	36
2	Loa cầm tay	7
3	Cưa máy	3
4	Bình khí CO ₂	7
5	Máy thổi gió	2
6	Máy cắt thực bì	2
7	Máy thổi gió+nước	2
8	Bình bơm nước đeo vai	40
9	Bàn đập lửa	187

10	Rựa phát	46
11	Cào	37
12	Xe ô tô	2

3. Kết quả các công trình Dự án đã thực hiện

3.1. Kế hoạch thực hiện dự án trồng rừng

+ Đến năm 2019, Công ty đã trồng được gần 1.115 ha rừng trồng cây nuôi cấy mô, cây thông Caribe, bản địa...

+ Năm 2020, Công ty trồng khoảng 285 ha rừng các loại.

Như vậy, giai đoạn 2016 – 2020, Công ty trồng được trên 1.400 ha, vượt so với kế hoạch đề ra (1.300 ha). Trong đó:

- + Rừng keo nuôi cấy mô (keo lai, keo lá tràm) 1.145 ha.
- + Rừng thông Caribe 35 ha.
- + Rừng trồng cây bản địa, bản địa xen keo 127 ha.
- + Rừng giống huỳnh, thông Caribe 5 ha
- + Rừng trồng khác (rừng thay thế, rừng mưa nhiệt đới) 114 ha.
- + Rừng trồng cây nguyên liệu Tràm gió 6,6 ha.

3.2. Kế hoạch thực hiện dự án đầu tư mở rộng vườn ươm sản xuất giống

Công ty đã triển khai thực hiện tốt dự án này, nâng quy mô năng lực sản xuất của Công ty từ 3 triệu cây năm 2016 lên trên 8 triệu cây năm 2020 (bao gồm cả cây mầm nuôi cấy mô), tiến tới xây dựng thành trung tâm sản xuất giống công nghệ cao cung cấp giống cho khu vực.

VIII. ĐÁNH CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Sản xuất cây giống lâm nghiệp, nông nghiệp

Với thế mạnh về cơ sở vật chất, nguồn lao động được đào tạo, có kinh nghiệm sản xuất, cùng với quy trình công nghệ hoàn thiện và không ngừng được cải tiến. Công ty đặt mục tiêu tăng sản lượng, doanh thu và lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh cây giống lâm nghiệp từ 5-10%/năm. Ngoài các loại cây trồng rừng chủ yếu (các loài keo, cây bản địa), Công ty mở rộng hệ thống nhà lưới để đưa vào sản xuất kinh doanh các giống hoa (hoa lan, hoa hồng...), cây ăn quả (Bưởi da xanh, Thanh trà...) và một số loại cây nông nghiệp, cây dược liệu khác (Ba kích, Đinh lăng, Tràm gió...)

Hiện Công ty có 3 vườn ươm chuyên sản xuất các giống cây lâm nông nghiệp, cây bản địa.

- Trung tâm khoa học kỹ thuật và sản xuất giống lâm nông nghiệp Thiên An, xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy (01 vườn ươm).
- Vườn ươm Hải Cát xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà (01 vườn ươm).
- Vườn ươm Bình Điền, xã Bình Thành, thị xã Hương Trà (01 vườn ươm).

Kết quả sản xuất trong giai đoạn 2016-2019, được thể hiện ở bảng sau.

Bảng 6. Kết quả sản xuất cây giống của Công ty

Loại cây	ĐVT	Số lượng cây giống theo năm				
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Keo lai hom	triệu cây	2,5	3,0	2,3	2,0	2,0
Keo lai nuôi cấy mô, cây mầm keo lai mô	triệu cây	1,3	1,0	2,1	3,8	5,0
Bản địa các loại	triệu cây	0,19	0,05	0,05	0,05	0,1
Hoa lan, hoa khác...	triệu cây	0,01	0,01	0,01	0,01	0,015
Tổng		4,0	4,06	4,48	5,86	7,115

2. Trồng rừng, khai thác rừng trồng

- Trồng rừng

+ Từ năm 2016 đến 2020, Công ty trồng rừng 1.340,0 ha, bao gồm rừng trồng các loài keo (keo lai mô, keo lá tràm mô), rừng hỗn giao keo - bản địa (Huỳnh, sao đen, lim xanh, sến trung, lát hoa..), rừng thông caribea, bình quân đạt 250ha/ năm. Bên cạnh việc bảo vệ các đai xanh, vùng đệm ven khe suối giúp tăng đa dạng sinh học bảo vệ dòng chảy, Công ty đã trồng bổ sung cây bản địa để làm giàu vùng đệm, đai xanh bình quân từ 20-30ha/năm.

+ Phát triển trồng rừng cây bản địa, cây bản địa xen tán 119,8 ha (rừng thay thế, Dự án rừng mưa nhiệt đới, trồng rừng khắc phục...)

Bảng 7. Kết quả trồng rừng của Công ty

Loài cây trồng	Tổng	Diện tích trồng (ha)				
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Keo	1.060,3	259,6	190,9	251,4	140,1	218,3
Hỗn giao (keo - bản địa)	127,5	20,6	29,5	48,6	12,5	16,3
Thông caribea	18,9		11		4	3,9
Bản địa thuần loài/ xen tán (RMNĐ, RTT, rừng khắc phục..)	133,3	70,8	15,5	33,5	5	8,5
Tổng cộng	1.340,0	351,00	246,90	333,50	161,60	247,0

- Khai thác rừng trồng

Đối với một số diện tích rừng keo trước đây việc trồng rừng chưa được đầu tư thâm canh cao về mặt kỹ thuật, phân bón, chăm sóc nên rừng trồng chất lượng

kém, năng suất chưa cao. Từ năm 2014 đến nay, rừng được trồng bằng cây giống nuôi cấy mô, đầu tư thâm canh về mặt kỹ thuật trong quá trình trồng, chăm sóc rừng; từ năm 2016 để nâng cao chất lượng gỗ rừng trồng, rừng được áp dụng các biện pháp lâm sinh tiến bộ như tỉa thưa, tỉa cành, tỉa thân. Rừng keo hom thay thế bằng giống nuôi cấy mô, có tốc độ sinh trưởng, phát triển nhanh, tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 25 m³/ha. Diện tích, sản lượng gỗ keo khai thác của Công ty từ năm 2016 – 2020 là 927,2ha (bình quân 185,4 ha/năm) thấp hơn so với Phương án đã được phê duyệt (220-250ha/năm), điều này thể hiện việc khai thác rừng được Công ty kiểm soát tốt, Rừng được kéo dài chu kỳ kinh doanh, đáp ứng được tiêu chí quản lý rừng bền vững.

Bảng 8. Sản lượng gỗ keo khai thác giai đoạn 2016-2020

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Diện tích khai thác (ha)	194,8	158,8	206,2	161,4	206	927,2
Sản lượng khai thác trung bình/ha (m ³)	135,4	137,1	150,1	143,4	154,6	

Gỗ keo hiện nay chủ yếu bán cho các nhà máy sản xuất dăm giấy ở khu công nghiệp Chân Mây-Lăng Cô giá trị còn rất thấp. Với việc quản lý rừng bền vững, gắn với chứng chỉ rừng FSC đã giúp sản phẩm của Công ty có giá trị cao hơn, mức độ cạnh tranh, khả năng tiếp cận thị trường tốt hơn và đáp ứng nhu cầu gỗ hợp pháp, gắn với chứng chỉ rừng của thị trường.

3. Khai thác nhựa thông

Đặc điểm của rừng thông là nguy cơ cháy cao, khai thác nhựa giúp giảm nguy cơ cháy và đóng góp một phần vào doanh thu của Công ty. Khai thác nhựa được thực hiện bằng hình thức khai thác đường, đảm bảo hoạt động kinh doanh lâu dài và độ che phủ của rừng.

Bảng 9. Kết quả khai thác nhựa thông của Công ty

Hang mục	ĐVT	Năm khai thác				
		2016	2017	2018	2019	Tổng
Diện tích khai thác (ha)	ha	417,8	367,3	231,1	188,5	1204,7
Sản lượng (tấn)	tấn	156,6	128,2	73,82	37,85	

Việc khai thác nhựa thông trong các năm gần đây thấp hơn so với phương án về diện tích và sản lượng. Năm 2020, việc khai thác nhựa thông tạm ngưng hoạt động. Nguyên nhân, giá nhựa thông trong 3 năm trở lại đây (2017-2019) rất thấp, trong lúc đó giá nhân công khai thác tăng, nguồn lao động khai thác nhựa thiếu hụt, việc khai thác không có hiệu quả nên chỉ duy trì quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng rừng.

4. Quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh hại rừng

4.1. Công tác quản lý bảo vệ rừng

Công tác quản lý bảo vệ rừng ngày càng được quản lý tốt hơn bởi đất đai đã có ranh giới, mốc giới ổn định; rừng và đất rừng được quản lý theo ranh giới GCN

đã cấp cho Công ty, kết hợp việc sử dụng máy móc công nghệ GIS. Tình trạng chặt phá, lấn chiếm đất rừng ngày càng giảm. Diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ được bảo toàn; diện tích, chất lượng rừng sản xuất ngày càng tăng bởi ứng dụng tiến bộ khoa học trong kỹ thuật lâm sinh và chọn giống cây trồng.

Bên cạnh đó, các quy phạm pháp luật trong quản lý rừng và đất rừng được điều chỉnh phù hợp hơn với thực tế, phối kết hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm lâm luật đã giúp Công tác quản lý bảo vệ rừng Công ty đi vào ổn định.

4.2. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng

Diện tích rừng đơn vị quản lý chủ yếu là rừng trồng; loài cây chủ yếu là thông nhựa, thông caribea, keo lai và một số loài cây bản địa. Một số diện tích tiếp giáp với nghĩa trang, gần khu dân cư nên nguy cơ xảy ra cháy rừng cao do người dân thả nhang, đốt vàng mã và một số nguyên nhân khác như đốt ong, xử lý thực bì gây cháy lan. Để thực hiện tốt công tác PCCCR, hằng năm Công ty xây dựng Phương án PCCCR ha, tham vấn các bên liên quan, triển khai trang bị dụng cụ, thiết bị chữa cháy, duy tu, sửa chữa các công trình PCCCR (đường ranh, đai cản lửa, chòi canh..), các bố trí trực gác, tuần tra rừng theo kế hoạch.

Trong những năm gần đây thời tiết nắng nóng kéo dài, số vụ cháy rừng thông tiếp giáp khu nghĩa trang, khu dân cư xảy ra liên tục tập trung từ tháng 7 đến tháng 9. Nhờ triển khai tốt phương án PCCCR nên các đám cháy đều được phát hiện sớm, dập tắt kịp thời, quy mô cháy nhỏ.

4.3. Công tác phòng trừ sâu bệnh hại

Công tác phòng trừ sâu bệnh hại luôn được công ty chú trọng, xây dựng quy trình hướng dẫn và triển khai thực hiện từ năm 2016 đến nay. Các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại tổng hợp đã được triển khai như trồng đa loài, đa dòng trong một loài kết hợp với việc chọn giống sạch đã được Công ty ứng dụng kết hợp với các biện pháp lâm sinh tia thân, tia cành, phát chăm sóc đúng kỹ thuật, mùa vụ.

Lực lượng bảo vệ rừng thường xuyên theo dõi tình hình sâu bệnh hại rừng tại diện tích rừng trồng, khi phát hiện cây trồng bị sâu bệnh hại, nguy cơ lan ra thành dịch thì báo cáo Công ty, các cơ quan chức năng có thẩm quyền biết để có phương án xử lý. Thường xuyên liên hệ với Hạt kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm và Chi cục bảo vệ thực vật để nắm được các thông tin dự báo về phát sinh, phát triển của sâu bệnh hại rừng nhằm đề ra các biện pháp xử lý kịp thời và phù hợp, không để sâu, bệnh hại lan ra thành dịch.

5. Quản lý bảo đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao

Diện tích rừng của Công ty chủ yếu là rừng trồng thông và keo đã kinh doanh nhiều chu kỳ, thực hiện trồng rừng từ năm 1976 đến nay nhằm phủ xanh đất trống đồi trọc sau chiến tranh hoặc canh tác nương rẫy của người dân địa phương. Vì vậy, hiện tại, căn cứ kết quả đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) trong lâm phần của Công ty, rừng Công ty không được đánh giá có giá trị bảo tồn cao về đa dạng sinh học.

Việc Quản lý bảo đa dạng sinh học được Công ty lập kế hoạch theo dõi cụ thể theo kế hoạch giám sát đánh giá hàng năm, ban hành quy trình hướng dẫn thực hiện quá trình giám sát nhằm mục đích theo dõi diễn biến đa dạng sinh học, trong đó đặc biệt giám sát và bảo vệ các khu vực vùng đệm, vùng sinh cảnh dễ bị tổn thương, rừng tái sinh tự nhiên. Kết quả giám sát được cập nhập vào phương án QLRBV, kế hoạch quản lý rừng, báo cáo hàng năm.

IV. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Một số nguy cơ tác động môi trường

✓ *Tác động môi trường nước mặt*

Kết quả quan trắc tại một số điểm trong khu vực trồng rừng và khai thác rừng của Công ty được tính toán theo DPISR - WQI, được biểu diễn dưới bảng sau:

Bảng 10: Chỉ số chất lượng nước và phân loại chất lượng nước

Điểm quan trắc	Giá trị WQI	Đặc tính	Loại chất lượng nước	
TP1	96	Không mặn	I	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt và các mục đích sử dụng khác
TP2	98	Không mặn	I	-nt-
TP6	98	Không mặn	I	-nt-
TP7	86	Không mặn	II	Sử dụng được cho mục đích sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp, có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích khác có yêu cầu tương đương.
TP15	96	Không mặn	I	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt và các mục đích sử dụng khác
TP17	97	Không mặn	I	-nt-
TP19	80	Không mặn	II	Sử dụng được cho mục đích sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp, có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích khác có yêu cầu tương đương.
TP20	18	Không mặn	V	Nước rất ô nhiễm, không thể sử dụng cho mục đích của nước mặt

Từ số liệu bảng 10, chúng ta có thể nhận thấy phần lớn các vị trí quan trắc thuộc khu vực kinh doanh rừng của Công ty có sự biến động nhưng không lớn, đáp ứng được cho mục đích sinh hoạt. Chất lượng nước ở các khu vực này chưa có dấu hiệu ô nhiễm bởi các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng, tại phần lớn các vị trí quan trắc chất lượng nước đảm bảo cung cấp được cho mục đích sinh hoạt.

✓ *Hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất bề mặt*

Xảy ra bởi một số hoạt động sản xuất của Công ty như khai thác trắng rừng, mở đường vận xuất vận chuyển phục vụ khai thác, các tuyến đường lâm sinh có độ dốc lớn hơn 10°, các tuyến đường lâm sinh không được bảo dưỡng khắc phục đúng kỹ thuật và kịp thời. Ngoài ra hiện tượng xói mòn xảy ra nghiêm trọng hơn khi gặp sự cố bất thường của thời tiết như mưa lớn kéo dài, khai thác rừng khi nền đất, nền đường ẩm ướt.

Vùng có nguy cơ xói mòn cao tại lâm phần của công ty được xác định bởi các đặc điểm chính sau:

- + Vùng có độ dốc cao ≥ 25 độ.
- + Các tuyến đường vận xuất, vận chuyển có độ dốc lớn 10 độ.
- + Các lô rừng sau khai thác trắng
- + Các vùng đệm ven khe suối, ao hồ.
- + Các lô rừng mới trồng chưa khép tán.
- + Các nền đất, khu đất vừa được san ủi mặt bằng (vd vườn ươm)

- Vùng có nguy cơ xói mòn cao tại Công ty là những vùng rừng mới khai thác, rừng trồng rừng sản xuất 1-2 năm tuổi, vùng có độ dốc cao, vùng có nhiều đường vận xuất, vận chuyển đã mở trước đây để khai thác rừng. Cụ thể tại khoảnh 14, 15, 16 tiểu khu 113; khoảnh 4, 5 tiểu khu 120, xã Hương Thọ; khoảnh 1, 3, 5, 8, 12 tiểu khu 114, khoảnh 1, 3, 8 tiểu khu 118 xã Hương Bình (*Chi tiết tại báo cáo đánh giá tác động môi trường hàng năm*). Đây là những khu vực dễ bị tác động xói mòn khi thực hiện khai thác trắng, mở đường vận xuất vận chuyển để khai thác.

- Khu vực có nguy cơ xói mòn cao là một số tuyến đường vận xuất vận chuyển phục vụ quá trình khai thác rừng hàng năm có độ dốc lớn hơn 10 độ. Các tuyến đường vận xuất, vận chuyển khai thác rừng tại khoảnh 1, 2, 3, 6 tiểu khu 114, khoảnh 3, 4 tiểu khu 118, khoảnh 5, 6 tiểu khu 120, khoảnh 6, 90 tiểu khu 129. Ngoài ra, một số tuyến đường lâm nghiệp phục vụ quá trình tuần tra, phòng cháy chữa cháy rừng có độ dốc lớn (hơn 15 độ) tại khoảnh 4, tiểu khu 121, khoảnh 3, tiểu khu 120, thuộc xã Hương Thọ ... là vùng bị xói, đã khắc phục, duy tu bảo dưỡng tuy nhiên nguy cơ tiếp tục bị xói mòn khi trời mưa lớn, kéo dài là rất khó tránh khỏi.

- Khu vực có nguy cơ xói mòn cao cũng xảy ra tại khu vực vườn ươm Bình Điền. Nguyên nhân là do nền vườn mới được bồi lấp, đang chờ ổn định và đã làm bờ kè để giữ đất.

- Vùng có nguy cơ xói mòn cao là vùng có diện tích khai thác trắng lớn, tập trung tại một khu vực.

Bảng 11. Tổng hợp kết quả khảo sát khu vực có nguy cơ xói mòn cao

Địa điểm		Diện tích vùng theo dõi (ha)	Hiện trạng
Tiểu khu	khoảnh		
113	14, 15, 16	41.1	Rừng trồng năm 2014, 2016
114	1, 3, 5, 8, 12	139.2	Rừng trồng năm 2010, 2012, 2015
118	1, 3, 4	33.8	Rừng trồng năm 2011, 2012, 2014

120	4,5	50.7	Rừng trồng năm 2010, 2011, 2015
122	1	18.8	Rừng trồng năm 2010
129	1,4,5	67	Rừng trồng năm 2012, 2014, 2015
Tổng		350.6	

✓ *Tác động đến thực vật và động vật*

- Các hoạt động mở đường vận xuất, vận chuyển thường có nguy cơ thay đổi quần thể thực vật, do sạt lở, vùi lấp thảm thực vật, lấn, lấp dòng chảy, vi phạm khoảng cách bảo vệ vùng đệm. Khâu phát toàn diện, khai thác trắng, đốt thực bì cục bộ, đốt có kiểm soát cũng tác động đến quần thể thực vật làm mất đi tầng cây bụi, tiêu diệt các loại côn trùng, vi sinh vật sống trên mặt đất, làm ảnh hưởng đến nguồn thức ăn của động vật hoang dã, làm giảm số lượng và thành phần loài động vật, thực vật và vi sinh vật tại các khu vực khai thác.

- Việc khai thác không đúng kỹ thuật thường xảy ra lỗi mở miệng, cắt gáy, ngoài nguy cơ gây tai nạn cao, còn dẫn đến cây đổ không mong muốn vào vùng đệm, khe suối, làm hư hại cây bản địa thuộc loài quý hiếm tái sinh tự nhiên trong lô khai thác.

- Tận dụng đất vùng đệm, rừng tái sinh để trồng rừng keo cũng là nguyên nhân thường gặp có tác động lớn đến thực vật, động vật trong lâm phần.

✓ *Tác động đến cộng đồng địa phương*

Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp của Công ty một mặt có ảnh hưởng tích cực đến đời sống cộng đồng dân cư trong khu vực như hàng năm tạo công ăn việc làm góp phần ổn định xã hội cho một bộ phận dân cư không nhỏ trong khu vực nhưng mặt khác các hoạt động này tác động tiêu cực đến đời sống sản xuất, sinh hoạt như gây bụi, nhanh hư hỏng đường một số tuyến đường lâm sinh, đường dân sinh...do quá trình vận chuyển.

✓ *Tác động đến an toàn lao động*

Nhìn chung, tai nạn lao động có thể xảy ra bất cứ lúc nào trong các hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp. Nguyên nhân được xác định chủ yếu là:

- Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng cách, thiếu kiến thức về an toàn lao động khi sử dụng các thiết bị chuyên dụng như máy cưa, máy cắt cỏ... gây tai nạn cho người lao động: ngộ độc thuốc BVTV, tai nạn lao động...

- Quá trình vận chuyển giống hoặc gỗ không tuân thủ chặt chẽ an toàn lao động, an toàn phương tiện có thể gây ra các tai nạn lao động, tai nạn giao thông.

- Thiếu trang bị bảo hộ lao động chuyên dụng trong khai thác, sử dụng thuốc BVTV, phát thực bì ... hoặc không tuân thủ nghiêm túc về nội quy an toàn, bảo hộ lao động của công nhân là nguyên nhân chính của các vụ tai nạn lao động.

- Cơ sở hạ tầng một số vườn ươm chưa được thiết kế, bảo dưỡng đúng theo quy định về an toàn lao động như an toàn điện, hố ga...

2. Đánh giá tác quá trình thực hiện phương án QLRBV

- Không có hoặc có rất ít tác động tiêu cực bởi các hoạt động đều được kiểm soát thông qua áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường như áp dụng biện pháp khai thác tác động thấp trong quá trình khai thác, kiểm soát việc mở đường vận xuất, vận chuyển, tuân thủ khoảng cách bảo vệ vùng đệm ven khe suối, đai xanh, rác thải, dầu nhớt, hoạt động vườn ươm tuân thủ nghiêm ngặt về thuốc BVTV theo tiêu chuẩn WHO, FSC.

- Các chỉ số xói mòn được công ty kiểm soát quá thông qua giám sát, đánh giá tác động môi trường trước, trong và sau hoạt động khai thác; theo dõi giám sát định kỳ vùng có nguy cơ xói mòn cao, vì vậy đã có những giải pháp giảm thiểu hiệu quả.

- Từng bước có tác động tích cực phục hồi, làm tăng tính đa dạng sinh học trong lâm phần bởi các hoạt động như trồng rừng cây bản địa dưới tán rừng, trồng bổ sung cây bản địa ven khe suối.

- Người lao động Công ty, công nhân nhà thầu được tập huấn, bổ sung kiến thức về an toàn lao động, bảo vệ môi trường. Bên cạnh ban hành những quy định về tuân thủ môi trường, Công ty đã tích cực tuyên truyền, tạo điều kiện thuận lợi để người lao thực hiện theo quy định như trang bị thùng rác, bố trí điểm thu rác di động, thưởng tiền khuyến khích các hoạt động tuân thủ về môi trường....

X. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY

1. Tình hình sản xuất kinh doanh Công ty

Sản xuất kinh doanh của Công ty đã có sự tăng trưởng ổn định qua hàng năm. Điều này minh chứng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty đang tiến triển tốt và có nhiều thuận lợi. Sự gia tăng ổn định doanh thu của Công ty góp phần phát triển và ổn định xã hội thông qua việc đóng góp cho ngân sách nhà nước, nộp bảo hiểm xã hội và tiền lương của công nhân tăng lên một cách đáng kể.

Bảng 12. Kết quả sản xuất - kinh doanh của Công ty

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm				
		2016	2017	2018	2019	2020(*)
1	Doanh thu	27.442	29.188	31.439	34.192	35.560
2	Lợi nhuận trước thuế	8.418	8.897	9.292	10.226	10.650
3	Lợi nhuận sau thuế	7.091	7.522	8.436	8.908	9.552
4	Thu nhập bình quân người lao động	8,5	9,2	9,5	10,0	10,5

(*) Số liệu năm 2020 là số liệu ước thực hiện.

2. Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty

2.1. Những kết quả đạt được

a) Quản lý, sử dụng đất

Diện tích đất do Công ty quản lý đã được cấp GCN và cắm mốc ranh giới rõ ràng, thuận lợi trong công tác quản lý. Đất đai được quản lý chặt chẽ, thường xuyên cập nhật biến động. Việc sử dụng đất rừng ngày càng hiệu quả, ổn định.

b) Quản lý, sử dụng rừng

Rừng trồng ngày càng được quản lý tốt hơn nhờ việc sử dụng máy móc, phần mềm chuyên dụng. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, PCCCR. Tình trạng chặt phá, lấn chiếm đất rừng ngày càng giảm. Diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ được bảo toàn; diện tích, chất lượng rừng sản xuất ngày càng tăng. Trong những năm gần đây, Công ty tiếp tục cải thiện chất lượng cây giống nuôi cấy mô để trồng rừng sản xuất, nâng cao chất lượng rừng trồng. Định hướng của Công ty trong thời gian tới là, thay đổi cơ cấu loài cây trồng kết hợp với trồng rừng gỗ lớn nhằm tăng hiệu quả trồng rừng và mục tiêu là kinh doanh rừng theo hướng bền vững.

c) Hiệu quả sản xuất kinh doanh

Hoạt động SXKD của Công ty ngày càng hiệu quả, các chỉ số tài chính như doanh thu, lợi nhuận, nộp NSNN luôn tăng. Hoạt động của Công ty phát triển theo hướng mở rộng sản xuất nhằm đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa nguồn thu, giảm phụ thuộc vào việc khai thác gỗ rừng trồng, khai thác nhựa thông. Mục tiêu của Công ty là doanh thu, lợi nhuận năm sau phải cao hơn năm trước từ 5-10%.

d) Lao động việc làm

- Lực lượng lao động trong Công ty ổn định và luôn duy trì từ 90-95 người. Lực lượng lao động ngày càng được trẻ hoá và có trình độ. Việc làm ổn định, không có tình trạng người lao động chờ việc, không có việc làm. Thu nhập của người lao động những năm gần đây năm sau luôn cao hơn năm trước, năm 2020 bình quân đạt trên 10 triệu đồng/người/tháng.

- Lao động địa phương: được tạo việc làm thường xuyên 200-300 lao động/năm, thu nhập ổn định

e) Ứng dụng khoa học công nghệ

Ứng dụng khoa học công nghệ cũng được Công ty chú trọng. Công ty là một trong những đơn vị đứng đầu của tỉnh trong việc ứng dụng KHCN vào sản xuất giống cây lâm nghiệp, cây nông nghiệp. Hiện nay Công ty đang tiếp tục đầu tư, mở rộng cơ sở sản xuất cây giống bằng công nghệ cao, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ sản xuất giống cây nông nghiệp như các dòng hoa lan bản địa, cây dược liệu, cây ăn quả.

e) Các vấn đề khác

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, Công ty luôn thực hiện tốt trách nhiệm của một doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn: tạo việc làm cho người dân địa phương, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, giúp phát triển kinh tế

xã hội. Cùng với chính quyền địa phương đảm bảo tốt trật tự an ninh, tham gia các công tác xã hội khác.

2.2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.2.1. Tồn tại, hạn chế

- Đất đai chưa thực sự ổn định, công tác quản lý chưa thật sự được tốt.
- Kinh doanh rừng chưa đạt hiệu quả cao so với tiềm năng hiện có.
- Một số lao động chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ công việc.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh chưa thật sự được chủ động.

2.2.2. Nguyên nhân

- Diện tích rừng đặc dụng cảnh quan, rừng phòng hộ môi trường tiếp giáp, xen lẫn với diện tích người dân nên công tác quản lý bảo vệ cần nhiều lao động so với định mức của ngành. Một số diện tích ruộng, rẫy của người dân, tổ chức xen kẽ trong đất của Công ty chưa được bóc tách. Việc thu hồi đất giao địa phương đến nay vẫn chưa thực hiện xong bởi phụ thuộc vào chính quyền địa phương. Đất đai thường xuyên thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng giao tổ chức khác làm ảnh hưởng đến kế hoạch, mục tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Nguồn lực Công ty còn hạn chế, việc huy động vốn các nguồn lực khác gặp khó khăn.

Chương 3

MỤC TIÊU, NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phương án nhằm mục tiêu quản lý rừng của Công ty theo kế hoạch một cách bền vững trên cả 3 mặt kinh tế - kỹ thuật, xã hội và môi trường sinh thái.

- Quản lý bảo vệ và phát triển bền vững có hiệu quả toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp Công ty, góp phần điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, đảm bảo cân bằng sinh thái, đa dạng sinh học, tạo ra hệ thực vật rừng có kết cấu tiến tới bền vững.

- Tăng giá trị từ các hoạt động sản xuất lâm nghiệp, phát triển các hoạt động kinh doanh tổng hợp trong lĩnh vực lâm nông nghiệp, tạo việc làm, thu nhập ổn định cho công nhân viên Công ty và lao động địa phương.

- Củng cố và tăng cường các mối quan hệ với cộng đồng dân cư địa phương dựa trên cơ sở hợp tác trong quản lý bảo vệ rừng; Tạo hiệu ứng, khuyến khích cộng đồng địa phương, vùng lân cận cũng như các tổ chức quản lý rừng trong tỉnh cùng tham gia quản lý rừng bền vững

2. Mục tiêu cụ thể

1.1. Về kinh tế

- Quản lý, sử dụng hiệu quả 4.793,8 ha đất lâm nghiệp Nhà nước giao.
- Cung ứng ổn định gỗ nguyên liệu khoảng 35.000-40.000m³/ năm cho thị trường.
- Nâng cao chất lượng rừng trồng, trữ lượng rừng trồng đạt 250-300 m³/ha/chu kỳ 8-10 năm.
- Đóng góp ngân ngân sách Nhà nước năm sau cao hơn năm trước.

1.2. Về xã hội

- Duy trì việc làm ổn định cho cán bộ công nhân viên Công ty, tạo việc làm mới từ 3-5 lao động/năm.
- Tạo việc thường xuyên từ 200-300 lao động là người dân địa phương, góp phần phát triển kinh tế địa phương.
- Góp phần nâng cao nhận thức, năng lực của người dân về nghề rừng.
- Tạo hiệu ứng, khuyến khích cộng đồng địa phương, vùng lân cận cũng như các tổ chức quản lý rừng trong tỉnh cùng tham gia quản lý rừng bền vững.
- Giữ gìn phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương thông qua quá trình quản lý rừng bền vững.
- Góp phần duy tu, sửa chữa và xây dựng cơ sở hạ tầng như đường lâm sinh và các hoạt động công ích tại địa phương.

- Tạo mối quan hệ tốt đẹp với các tổ chức và cộng đồng địa phương.

1.3. Về môi trường

- Thông qua các hoạt động trồng rừng và chăm sóc, bảo vệ rừng duy trì độ che phủ rừng lên 87,5 %, tăng độ phì của đất và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ đất, nguồn nước, chất lượng nước và đa dạng sinh học trong khu vực.

2. Thời gian thực hiện phương án

Thời gian thực hiện phương án là 10 năm chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 2021-2025.

- Giai đoạn 2026-2030.

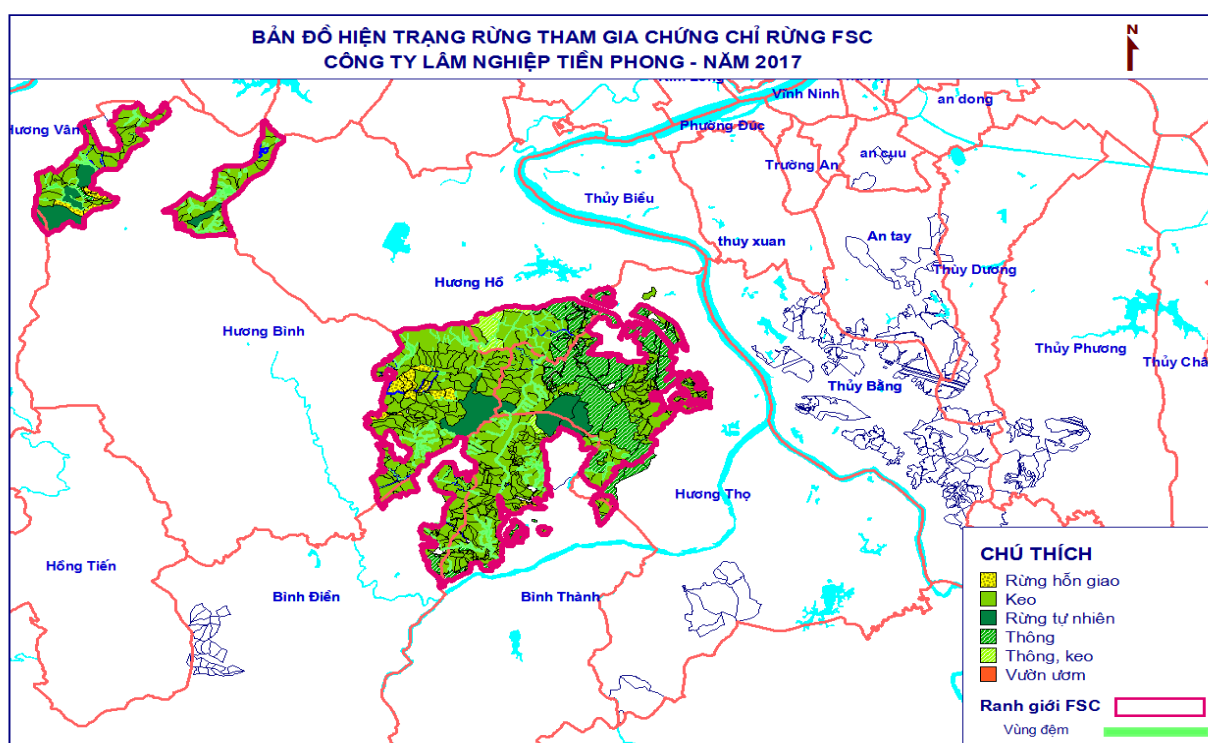
3. Diện tích quản lý rừng bền vững gắn với chứng chỉ rừng

Toàn bộ diện tích rừng Công ty 4.793,8ha thực hiện theo phương án quản lý rừng bền vững. Trong đó, diện tích tham gia chứng chỉ rừng là 3.117,2ha (Diện tích đã cấp GCNQSDĐ, tại thị xã Hương Trà), diện tích còn lại không tham gia chứng chỉ FSC là 1.676,5ha, chủ yếu là rừng đặc dụng, phòng hộ (tập trung ở thị xã Hương Thủy và Thành phố Huế).

Bảng 13. Hiện trạng rừng quản lý bền vững gắn với chứng chỉ FSC

STT	Hiện trạng rừng	Chức năng rừng (ha)					Tiểu khu
		Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	QH khác	
I	Tham gia chứng chỉ rừng FSC	3.117,2	503,9	0,0	2.613,4	0,0	
1	Keo	1.995,9	3,0		1.993,0		113, 120, 121, 122, 129, 130, 118, 114
2	Hỗn giao keo- bản địa	130,8			130,8		
3	Thông	564,6	409,6		155,0		
4	Thông - keo	57,8	8,1		49,7		
5	Rừng tái sinh tự nhiên	314,4	83,2		231,2		
6	Khe suối, đá nổi, vùng đệm ven khe suối.	53,7			53,7		
II	Không tham gia FSC	1.676,5	993,1	524,0	78,2	81,2	
1	Keo	34,3	34,3				NTK, 91, 147, 149, 153, 154, 155, 157, 123, 125, 140
2	Hỗn giao keo- bản địa	332,7	332,7		0,0		
3	Thông	1.166,9	519,9	524,0	41,8	81,2	
4	Thông, keo	94,1	94,1				
5	Khe suối, đá nổi	48,5	12,1		36,4		
	Tổng cộng	4.793,8	1.496,9	524,0	2.691,6	81,2	

Hình 3. Bản đồ hiện trạng rừng tham gia chứng chỉ FSC



II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Đối với diện tích tham gia chứng chỉ rừng

- ✓ Quy hoạch vùng quản lý, bảo vệ: 860,6 ha, chiếm 27,6% tổng diện tích tham gia FSC; là rừng tái sinh tự nhiên, vùng đệm ven khe suối, rừng thông. Diện tích quản lý bảo vệ này có chức năng bảo vệ nguồn nước, bảo tồn đa dạng sinh học là nơi cư trú, sinh sản của các loài động thực vật (hình 02).
- ✓ Quy hoạch vùng sản xuất: Diện tích 2.256,6 ha chiếm 72,4%. Diện tích này là rừng sản xuất, được quản lý, kinh doanh đáp ứng tiêu chuẩn QLRBV và chứng chỉ FSC. Kế hoạch kinh doanh rừng cụ thể:
 - Từ năm 2016- 2020:
 - + Đã trồng hơn 1.100 ha rừng keo lai nuôi cấy mô, theo hướng kinh doanh gỗ lớn.
 - + Đã trồng được 163 ha rừng trồng cây gỗ khác (127,5ha rừng hỗn giao keo-bản địa; 35,5 ha thông caribea).
 - Giai đoạn năm 2021 – 2030:
 - + Tiếp tục trồng rừng gỗ lớn loài cây keo lai mô đối với diện tích khai thác (bình quân 100ha/năm); phát triển các nguồn thu khác (cây giống lâm nghiệp) để có điều kiện kinh doanh rừng dài ngày, rừng gỗ lớn.

+ Trồng rừng loài cây thông Caribe, cây bản địa 100ha (bình quân 10ha/năm); rừng hỗn giao Keo-bản địa 200ha (bình quân 20ha/năm) để sản xuất kinh doanh gỗ lớn có giá trị cao hơn.

+ Trồng cây dược liệu: Tiếp tục thực hiện kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu sản xuất dầu trầm Huế của UBND Tỉnh, Công ty sẽ trồng 27,2 ha cây dược liệu (Trầm gió) dọc tuyến hành lang điện 500kv và chuyển đổi mục đích một số diện tích đất khác. Ngoài diện tích trên Công ty sẽ trồng thử nghiệm một số mô hình trồng cây dược liệu xen tán, tận dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Như vậy, kế hoạch sử dụng đất gắn với chứng chỉ rừng FSC cụ thể rừng hỗn giao (keo, bản địa, thông, rừng tái sinh tự nhiên) đạt 26,9%; Rừng tái sinh tự nhiên đạt hơn 11,8%.

Bảng 14. Kế hoạch sử dụng đất tham gia chứng chỉ rừng FSC

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ /tổng tham gia FSC (%)	Tiểu khu
I	<i>Quy hoạch vùng đai xanh bảo vệ</i>	860,6	27,6	
1	Rừng tái sinh tự nhiên	314,4	10,1	114;120;121;129
2	Vùng đệm ven khe suối, đá nổi	53,7	1,7	113;114;118;120;121;122;129;135
3	Rừng thông	492,5	15,8	113;120;121
II	<i>Quy hoạch vùng sản xuất</i>	2.256,6	72,4	
1	Rừng keo các loài	1.682,5	54,0	113;114;118;120;121;122;129;135
2	Rừng thông caribê, bản địa	135,5	4,3	114;135;129
3	Rừng hỗn giao (thông-keo)	57,8	1,9	113; 129
4	Rừng hỗn giao (keo- bản địa)	330,8	10,6	118;114; 129
5	Rừng các loài cây khác	50,0	1,6	114;118;120;121;122;129;135
	Tổng cộng	3.117,2		

1.2. Đối với diện tích không tham gia chứng chỉ rừng

- Quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có theo Giấy chứng nhận và ranh giới quy hoạch quản lý của UBND tỉnh.

- Tiếp tục lập thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích chưa cấp GCN còn lại trong các năm tiếp theo, bảo vệ 300 mốc hiện có (265 mốc chính và 35 mốc phụ); rà soát bổ sung thêm một số mốc tại một số vùng tiếp giáp với đất các hộ gia đình.

- Xây dựng kế hoạch quản lý sử dụng đất gắn với chức năng rừng theo quy hoạch 3 loại rừng và ranh giới quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

- Tiếp tục phối hợp với chính quyền địa phương, các ngành liên quan rà soát, báo cáo cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần diện tích chồng lấn với hộ gia đình, cá nhân theo đúng quy định.

- Thử nghiệm và dần phát triển một số diện tích trồng dược liệu dưới tán rừng như ba kích, cà gai leo, sâm cau, chè vằng... dưới tán rừng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

2. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

2.1. Kế hoạch sản xuất cây giống

Sản xuất cây giống được xác định là một trong những thế mạnh của Công ty, giúp Công ty chủ động về số lượng, chất lượng và tiến độ trồng rừng. Đây là nguồn thu hàng năm có tỷ trọng doanh thu đáng kể, hỗ trợ thực hiện kinh doanh rừng bền vững, kéo dài chu kỳ trồng rừng, kinh doanh gỗ lớn. Công ty đặt mục tiêu tăng sản lượng, doanh thu và lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh cây giống lâm nghiệp và cây giống khác từ 5-10%/năm cùng với việc không ngừng nâng cao chất lượng cây giống.

Cây giống trồng rừng chủ yếu (các dòng keo nuôi cấy mô), Công ty tiếp tục mở rộng hệ thống nhà lưới sản xuất kinh doanh các loài cây khác như hoa lan, hoa khác, giống cây ăn quả (cây Bưởi Thanh trà, quýt Hương Cần, Bưởi da xanh, Cam V2...), cây dược liệu. Việc sản xuất một số loài cây bản địa có giá trị vừa phục vụ trồng rừng vừa phục vụ nhu cầu trồng cây công trình đô thị

Bảng 15. Kế hoạch sản xuất cây giống

TT	Loài cây	Kế hoạch năm (triệu cây)						Tổng cộng
		2021	2022	2023	2024	2025	2026-2030	
1	Keo lai mô, cây mầm keo lai mô	5,4	5,85	6,3	6,75	7,2	33,7	65,2
2	Keo lai hom	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	16,1	31,1
3	Cây bản địa các loại, trầm gió	0,17	0,2	0,25	0,3	0,35	5	6,27
4	Hoa và các loại cây khác (hoa lan thành phẩm, hoa lan giống,	0,02	0,025	0,03	0,035	0,04	0,2	0,35

	các loại hoa khác, cây ăn quả,...)							
	Tổng cộng	8,59	9,08	9,58	10,09	10,59	55,00	102,92

2.2. Kế hoạch phát triển rừng

2.2.1. Kế hoạch phát triển rừng sản xuất

2.2.1.1. Kế hoạch trồng rừng

- Trồng 200-250ha hàng năm diện tích khai thác, diện tích chủ yếu là trồng keo mô; bố trí trồng 10-15ha/ năm cây gỗ khác (thông caribê, bản địa), rừng hỗn giao keo-bản địa khoảng 20ha/năm.

- Trồng bổ sung một số loài bản địa tại các đai xanh, vùng đệm ven khe suối, vùng khoanh nuôi, phục hồi tự nhiên, bình quân từ 30-50 cây/ha.

✓ Phương thức lâm sinh

- Mục tiêu: Đảm bảo đa dạng về thành phần loài cây trồng rừng, đa dạng về tuổi rừng khai thác và cấu trúc rừng trồng.

- Loài cây trồng rừng: keo lai mô, keo lá tràm, thông caribê, một số loài bản địa (Huỳnh, Lim xanh, Sao đen, Dầu rái, Sến trung, Lát hoa...).

✓ Kỹ thuật trồng:

+ Đối với rừng keo: Công ty đang áp dụng 2 mô hình kinh doanh:

* Rừng đã trồng trước năm 2015, chu kỳ kinh doanh 6 đến 8 năm, sản phẩm chính là gỗ dăm với mật độ trồng 1.650 cây/ha (cự ly 2mx3m).

* Rừng trồng từ năm 2016 (Tham gia FSC) chu kỳ kinh doanh 7 đến 12 năm, sản phẩm chính là gỗ gia dụng, mật độ trồng ban đầu là 1.330 cây/ha (cự ly 2,5mx3m), tỉa thưa để lại mật độ sau cùng 800 cây/ha. Hồ đào 40x40x40cm.

Rừng được chăm sóc 03 năm sau khi trồng. Bón phân: không bón lót, chỉ bón 01 lần/năm (0,1kg/hố) trong 02 năm sau khi trồng. Công ty hạn chế việc bón phân hóa học, chỉ bón thúc 02 lần/ 2 năm đầu sau khi trồng để giúp cây phát triển cao hơn thực bì. Các công thức trồng đang áp dụng như sau:

+ Đối với thông caribê: Trồng mật độ 1330 cây/ha (cự ly 2,5mx3m), kích thước hố 40x40x40cm, sau thời gian trồng từ 15-20 năm có thể đưa vào khai thác nhựa hoặc khai thác gỗ lớn. Hồ đào 40x40x40cm, chăm sóc 03 năm sau khi trồng. Bón phân: không bón lót, chỉ bón 01 lần/năm (0,1kg/hố) trong 02 năm sau khi trồng.

+ Đối với rừng hỗn giao: trồng hỗn giao keo và bản địa (Huỳnh, Lim xanh, sao đen, dầu rái, lát hoa...) mật độ 1.330 cây/ha, hỗn giao đám KLM (1.000 cây)+ BD (330 cây trồng 20-30 cây bản địa/đám). Hồ đào 40x40x40cm, chăm sóc 03 năm sau khi trồng. Bón phân: không bón lót, chỉ bón 01 lần/năm (0,1kg/hố) trong 02 năm sau khi trồng.

+ Đối với rừng trồng thuần loài cây bản địa: Loài cây trồng gồm Huỷnh, Dầu rái... mật độ 833 cây/ha (cự ly 3,0mx4m) kích thước hố 40x40x40cm, chăm sóc 03 năm sau khi trồng. Bón phân: không bón lót, chỉ bón 01 lần/năm (0,1kg/hố) trong 2-3 năm sau khi trồng. Sau thời gian trồng từ 20-30 năm có thể đưa vào khai thác gỗ.

+ Trồng bổ sung đại xanh, vùng đệm, rừng tái sinh tự nhiên: Loài cây Lim xanh, sao đen, Lát hoa, Sến trung... Mật độ 100 cây/ha. Hố đào 40x40x40cm, chăm sóc 03 năm sau khi trồng. Bón phân: không bón lót, chỉ bón 01 lần/năm (0,1kg/hố) trong 02 năm sau khi trồng.

2.2.1.2. Kế hoạch chăm sóc rừng

- Rừng được chăm sóc làm cỏ, phát thực bì kết hợp bón phân trong 3 năm đầu sau khi trồng. Phát thực bì 2 lần/năm, bón phân 1 lần/năm trong 2 năm đầu sau khi trồng. Từ năm thứ 4, tùy theo tình hình thực bì cụ thể từng lô rừng công ty sẽ quyết định phát chăm sóc hoặc không.

- Khối lượng : 750 ha/năm rừng từ 1-3 tuổi.

2.2.1.3. Dự toán trồng rừng và chăm sóc rừng

- Trồng rừng:

+ Đối với keo lai: 14-16 triệu đồng/ ha, bao gồm chi phí nhân công, dụng cụ, vật tư, thiết kế và quản lý.

+ Đối với thông caribê: 22-24 triệu đồng/ ha, bao gồm chi phí nhân công, lán trại, vật tư, thiết kế và quản lý, (Tương tự dự toán trồng keo lai chỉ khác đơn giá cây giống 7.500 đồng/cây).

+ Đối với hỗn giao Keo- Bản địa: 16-18 triệu đồng/ ha, bao gồm chi phí nhân công, dụng cụ, vật tư, thiết kế và quản lý.

+ Đối với trồng bổ sung vùng đệm, rừng tái sinh tự nhiên (bổ sung cây Bản địa): 3-5 triệu đồng/ ha, bao gồm chi phí nhân công, dụng cụ, vật tư, thiết kế và quản lý.

- Chăm sóc rừng trồng:

+ Chăm sóc rừng trồng năm 1 rừng sản xuất: 10-12 triệu đồng/ ha, Rừng tái sinh tự nhiên, vùng đệm: 3-5 triệu đồng/ha.

+ Chăm sóc rừng trồng năm 2 rừng sản xuất: 8-10 triệu đồng/ ha, Rừng tái sinh tự nhiên, vùng đệm: 3-5 triệu đồng/ha..

+ Chăm sóc rừng trồng năm 1 rừng sản xuất: 3-5 triệu đồng/ ha, Rừng tái sinh tự nhiên, vùng đệm: 2-3 triệu đồng/ha..

(Chi tiết theo hồ sơ thiết kế trồng rừng hàng năm)

2.2.2. Kế hoạch phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ

- Rừng phòng hộ quản lý, sử dụng theo quy chế rừng phòng hộ; Rà soát một số diện tích rừng thông kém chất lượng, mật độ thấp, trồng xen tán để tận dụng đất, tận dụng không gian dinh dưỡng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất nhưng không làm

ảnh hưởng đến cây mục đích hiện có; xúc tiến trồng một số loài được liệu dưới tán rừng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Bên cạnh đó, Công ty sẽ lập phương án, tìm kiếm các nguồn kinh phí khác như quỹ dịch vụ môi trường, Chương trình giảm phát thải khí nhà kính REED⁺, tín chỉ carbon... để làm giàu rừng, bổ sung, thay thế rừng keo phòng hộ bằng các loài cây bản địa.

- Rừng đặc dụng là rừng thông cảnh quan Tây nam thành phố Huế, quản lý theo quy chế quản lý rừng đặc dụng; báo cáo xin phép xúc tiến làm giàu rừng đôi với diện tích rừng thông có mật độ thấp, rừng kém chất lượng bằng trồng xen tán bằng cây bản địa tiến tới kinh doanh rừng theo hướng kinh doanh cảnh quan, môi trường, du lịch sinh thái; Khảo sát một số địa điểm trồng một số loài được liệu dưới tán rừng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Một số dự án triển khai cụ thể như sau:

+ Dự án rừng mưa nhiệt đới: sưu tầm, trồng các loài cây bản địa đặc hữu, quý hiếm đặc trưng của khu hệ rừng mưa nhiệt đới với khoảng 50 loài cây, quy mô 67,06 ha, thời gian thực hiện từ năm 2015-2022. Địa điểm thực hiện khoảnh 3; 4 tiểu khu 91 và khoảnh 1; 2 tiểu khu 154.

+ Tiếp tục quản lý, bảo vệ vườn thực vật cây bản địa tại khu vực Chín Hầm (hiện còn 20 ha) và trồng Lim xanh, cây bản địa phù hợp làm đai xanh tại các khu vực rừng thông.

2.3. Kế hoạch khai thác lâm sản

2.3.1. Khai thác lâm sản gỗ rừng trồng sản xuất

Thực hiện chiến lược kinh doanh rừng trồng gỗ lớn, chuyển đổi kinh doanh rừng trồng chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài gắn với chứng chỉ rừng FSC; Công ty tiếp tục ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất cây giống và kỹ thuật lâm sinh để tăng giá trị rừng theo hướng tăng năng suất, chất lượng rừng, sản lượng gỗ lớn. Vì vậy, trong giai đoạn 2021-2030, Công ty chỉ duy trì diện tích khai thác rừng khoảng 220 ha/năm. Sản lượng khai thác ước đạt 35.000 m³- 40.000 m³/năm. (*Chi tiết tại phụ lục đính kèm phương án*)

2.3.2. Cơ sở lý luận về quy mô, diện tích khai thác rừng hàng năm.

Quy mô khai thác rừng hàng năm của Công ty khoảng 220 ha, loài cây khai thác chủ yếu là keo lai.

Diện tích khai thác trong một khoảnh/năm đối rừng trồng sản xuất cây mọc nhanh (áp dụng với các loài keo) tối đa không quá 50 ha và không lớn hơn 30ha/ hồ sơ khai thác rừng/khoảnh lâm nghiệp

Việc khai thác được tính toán dựa vào một số cơ sở lý thuyết, thực tiễn sau:

- Đáp ứng về doanh thu và kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Quy mô khai thác rừng 220 ha/4.793,8 ha, chiếm 4,6% tổng diện tích rừng của Công ty, chiếm 8,1% tổng diện tích rừng trồng sản xuất; với quy mô này sẽ ít ảnh hưởng lớn đến môi trường, hệ sinh thái rừng, duy trì được độ che phủ, thảm thực bì ổn định trong lâm phần Công ty và vùng lân cận.

- Hiện tại, rừng Công ty phân bố nhiều cấp tuổi rừng phủ khắp lâm phần (chi tiết tại bản đồ hiện trạng rừng theo cấp tuổi), vì vậy thuận lợi cho việc lập kế hoạch khai thác giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, hệ sinh thái rừng.

- Rừng công ty bao gồm: rừng sản xuất 56%, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng chiếm 42%, Công ty chỉ khai thác tại rừng sản xuất.

- Rừng sản xuất của Công ty gồm nhiều trạng thái rừng, ngoài rừng keo thuần loài, còn có rừng tái sinh tự nhiên, rừng thông, rừng hỗn giao (keo xen bản địa) chiếm hơn 25 % diện tích rừng sản xuất, các loại rừng này Công ty không khai thác, hoặc chỉ khai thác cây keo phụ trợ. Khai thác trắng rừng trồng sản xuất (50ha/khoảnh) thực tế vẫn còn các loài cây bản địa, cây tái sinh tại vùng đệm, rừng tái sinh.

- Kết quả điều tra tăng trưởng rừng hàng năm của Công ty đối với rừng sản xuất (keo lai) 24-25m³/ha, tương đương khoảng 48.000 m³/năm. Sản lượng lấy ra hàng năm thực tế thấp hơn kế hoạch, chưa đến 40.000 m³. Vì vậy, diện tích khai thác rừng là bền vững (lấy ra < hơn tăng trưởng).

- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất, sử dụng rừng và chiến lược tái cơ cấu doanh nghiệp của Công ty, sẽ thay thế khoảng 30% rừng thuần loài keo sang rừng khác (rừng hỗn giao cây bản địa –keo, thông caribê) vừa tăng tính hiệu quả kinh tế vừa đảm bảo về mặt môi trường trong quá trình khai thác.

- Để đảm bảo hiệu quả kinh tế, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phải lập kế hoạch khai thác chi tiết từ đầu năm; đánh giá, cân đối hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và tác động môi trường, xã hội để đưa ra quy mô khai thác (Kích cỡ khai thác) có diện tích tập trung hợp lý.

- Công ty thực hiện nhiều giải pháp để kéo dài chu kỳ trồng rừng như: phát triển các nguồn thu khác ngoài khai thác rừng như sản xuất cây giống lâm nghiệp, nông nghiệp, hoa lan, rừng giống, kinh doanh khác, duy trì hoặc giảm diện tích khai thác rừng hằng năm.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học trong kỹ thuật lâm sinh, cây giống: Sử dụng cây giống trồng rừng chất lượng tốt, áp dụng kỹ thuật lâm sinh phù hợp với sản xuất bền vững (không đốt thực bì hoặc chỉ đốt ở quy mô nhỏ, có kiểm soát; không cày ủi khi trồng rừng, giữ lại và trồng bổ sung cây bản địa các đại xanh, vùng đệm, áp dụng các biện pháp tỉa thưa, tỉa cành để nâng cao năng suất và chất lượng gỗ rừng trồng.

- Áp dụng kỹ thuật khai thác tác động thấp trong quá trình khai thác.

- Thường xuyên giám sát đánh giá tác động về môi trường trước và sau khai thác để có sự điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch khai thác rừng.

2.3.3. Tổ chức khai thác và giám sát khai thác

Sau khi hồ sơ thiết kế khai thác được phê duyệt. Công ty sẽ thực hiện các bước công việc sau:

- Tổ chức khai thác theo các quy định hiện hành, ký kết hợp đồng với bên mua.

- Các đơn vị thi công chỉ được phép tổ chức khai thác khi có quyết định của Giám đốc Công ty và phải tuân thủ các quy định về khai thác tác động thấp.

- Công nhân khai thác phải được tập huấn khai thác tác động thấp, an toàn lao động trước khai thác; được trang bị đầy đủ trang thiết bị, bảo hộ an toàn lao động.

- Định kỳ Công ty sẽ tiến hành kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác và chế độ vệ sinh an toàn lao động trong khai thác.

* Vệ sinh rừng, xử lý môi trường sau khai thác:

- Sau khi kết thúc khai thác, chậm nhất là 15 ngày phải tiến hành vệ sinh rừng, đánh giá tác động môi trường sau khai thác để có kế hoạch khắc phục.

- Kiểm tra và giữ những cây bản địa còn sót lại, cắt tỉa cành bị gãy trong quá trình khai thác.

- Dọn sạch cành ngọn rơi vào nơi loại trừ và trong các dòng chảy, khơi thông dòng chảy bị vùi lấp.

- Khắc phục xói mòn, sạt lở đất do mở đường, cải tạo đường vận xuất, vận chuyển trong quá trình khai thác hoặc xây dựng lán trại, bãi gỗ...

- Xử lý chất thải sinh hoạt, xăng dầu theo quy định của Công ty.

2.3.4. Công cụ và công nghệ khai thác

a. Thiết bị khai thác và vận chuyển

- Thiết bị khai thác: sử dụng cưa xăng để khai thác rừng.

- Thiết bị vận chuyển: chủ yếu sử dụng xe ben 2 cầu. Xe được kiểm tra an toàn trước và sau khi vận chuyển. Người vận hành xe, thiết bị phải có bằng lái, chứng chỉ được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình vận chuyển phải tuân thủ đúng các quy định về chở hàng đúng khối lượng cho phép, tuân thủ các quy định về an toàn lao động, không vận chuyển vào những ngày trời mưa, ẩm ướt, không tác động trong hành lang bảo vệ dòng chảy và khu vực loại trừ.

b. Kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển

* Nguyên tắc: ưu tiên sử dụng, sửa chữa đường vận xuất sẵn có, chỉ mở đường vận xuất khi thật sự cần thiết.

Đường ô tô lâm nghiệp được phân làm 4 cấp: Theo TCVN 7025: 2002, các chỉ tiêu chính để phân cấp hạng kỹ thuật thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 16. Phân cấp đường ô tô lâm nghiệp

Cấp đường	Lượng vận chuyển (tấn/năm)	Lưu lượng xe chạy (Xe/ngày đêm)	Loại đường
I	>45.000	>85	Đường trục chính
II	20.000 – 45.000	40 – 85	Đường trục phụ
III	8.000 – 20.000	15 – 40	Đường nhánh chính
IV	< 8.000	< 15	Đường nhánh phụ

Các chỉ tiêu kỹ thuật của đường ô tô lâm nghiệp: ngoài đáp ứng được yêu cầu về kỹ thuật, các yếu tố về môi trường sinh thái, sử dụng bền vững tài nguyên rừng phải được cân nhắc trong quá trình thiết kế.

Bảng 17. Chỉ tiêu kỹ thuật đường ô tô lâm nghiệp

Các chỉ tiêu kỹ thuật	Cấp đường			
	I	II	III	IV
1. Lưu lượng xe chạy: (xe/ngày,đêm)	> 85	49–85	1 –40	< 15
2. Tốc độ thiết kế: (Km/h)				
Vùng đồi	30	25	20	10
Vùng núi	25	20	15	10
3. Độ dốc dọc tối đa: (%)				
Vùng đồi	8	9	10	11
Vùng núi	9	10	11	12
4. Số làn xe chạy	2	1	1	1
5. Bề rộng lề đường không có gia cố: (m)	2x0.5	2x1.5	2x0.75	2x0.75
6. Bề rộng mặt đường: (m)	2x3	1x3.5	3	3
7. Bề rộng nền đường: (m)	7	6.5	4.5	4.5
8. Bán kính đường cong nằm tối thiểu: (m)				
Vùng đồi	25	25	20	10
Vùng núi	20	20	15	10

** Khảo sát - thiết kế và mở đường:*

- Vào thời gian thiết kế khai thác, tiến hành khảo sát thực địa lô rừng trồng, tính toán đường vận chuyển có sẵn, ảnh hưởng xã hội và môi trường để chuẩn bị khai thác.

- Tiến hành thiết kế và xây dựng bản đồ khai thác – tính toán chi phí, dự kiến chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển... dự kiến mở đường vận xuất phải giảm thiểu xói mòn và rửa trôi.

- Sau khi có quyết định phê duyệt thiết kế khai thác, tiến hành thi công đường chính và đường nhánh của hệ thống vận xuất 2 tuần trước khai thác, ưu tiên sử dụng các đường vận xuất, vận chuyển sẵn có, lựa chọn các loại máy móc khai thác ít gây hư hại nhất cho đất có thể.

- Sơn đánh dấu và cắt hạ những cây nằm trên tuyến đường ủi trước khi tiến hành khai thác.

- Chiều dài của những đoạn có độ dốc nhỏ hơn và bằng 6% không hạn chế đối với tất cả các cấp đường. Chiều dài tối đa của đoạn có độ dốc lớn hơn 6% là

800m đối với tất cả các cấp đường, sau đoạn dốc đó phải bố trí đoạn nghỉ xe có độ dốc không lớn hơn 3% đảm bảo an toàn cho khâu vận chuyển gỗ, đặc biệt trên các sườn dốc đá.

- Đối với địa hình có độ dốc từ 70 đến dưới 130 đường vận xuất có hướng song song với đường đồng mức, phải được thi công rộng ít nhất 3m.

- Đường thi công phải đi ngang vuông góc với dòng suối. Tránh cắt ngang dòng suối nhiều lần.

- Hạn chế tối đa ảnh hưởng đến nguồn nước và đất trong quá trình thi công.

- Lắp đặt cống nếu cần thiết (tại những nơi có lưu lượng nước lớn).

- Không được thi công đường vào những ngày mưa.

c. Kỹ thuật khai thác

✓ *Hạ cây:*

* *Chọn hướng đổ:*

Dựa vào độ dốc, hướng gió, mật độ trồng và độ lệch của tán, vị trí đường nhánh... để chọn hướng đổ hợp lý khi chặt hạ, nhằm tránh gây tai nạn lao động, thuận lợi thu gom sản phẩm. Hướng đổ của cây phải thuận lợi cho công việc tiếp theo như cắt khúc, chặt cành ngọn, tháo tác bóc vác và vận chuyển từ đường nhánh... Yêu cầu người thi công phải tuân thủ nghiêm các quy định chung về an toàn lao động và quyền lợi của người lao động tránh gây hư hỏng dụng cụ và trang thiết bị thi công trong khi chặt hạ. Tránh chặt hạ cây đổ ngang dòng suối, đường vận xuất, vận chuyển, giảm thiểu hư hại cho các cây bản địa còn lại để tái sinh rừng.

* *Hạ cây:*

- Mở miệng: Trước tiên, cắt “mở miệng” để chọn hướng đổ của cây, cắt “mở miệng” ở khoảng cách 10cm hoặc thấp hơn so với mặt đất, cắt sâu 1/3 đường kính gốc. Góc cắt “mở miệng” khoảng $20^{\circ} - 30^{\circ}$, tùy theo cấp kính của cây có thể mở miệng bằng một hay 2 mạch cưa: Đối với những cây có đường kính $d < 20\text{cm}$ mở miệng bằng một nhát cắt, đối với những cây có đường kính $20\text{cm} < d < 50\text{cm}$ miệng mở hai nhát cắt tạo thành hình tam giác, đối với cây có đường kính $d > 50\text{cm}$ mở miệng bằng hai nhát cắt song song.

- Cắt gáy: Mạch cắt gáy tiến hành ở phía đối diện với mạch cắt mở miệng. Để hạn chế tốc độ đổ của cây gỗ cần để lại một phần lõi gỗ giữa mạch cắt mở miệng và mạch cắt gáy gọi là bản lề có chiều rộng $2 \div 4$ (cm). Sau đó cắt gáy cho đến khi cây đổ. Cắt gáy phải bằng hoặc cao hơn (khoảng 1-2cm) so với vết cắt “mở miệng”, sâu 2/3 phần thân phía đối diện.

- Chiều cao gốc chặt: Khoảng cách từ mặt đất đến mặt cắt gáy ($h = 1/3d$). Nếu quá khó khăn do địa hình mà có thể điều chỉnh chiều cao (h) cao hơn nhưng không quá $1/2d$. Chiều cao gốc chặt càng thấp càng tốt vì nó tạo điều kiện cho việc tái sinh chồi, nhưng cũng phải cao bằng mạch trên của mạch mở miệng.

* *Điều khiển cây đổ đúng hướng.*

- Khi cây bị nghiêng hoặc tán bị lệch về phía không trùng với hướng đồ đã chọn dùng nêm hoặc cáp kéo của máy tời để lái cho đồ đúng hướng.

- Dùng bản lề xoay có thể điều khiển được. Đây là phương pháp đơn giản thường dùng trong sản xuất.

c.2. Cắt khúc, cắt cành ngọn và bóc vỏ:

** Cắt khúc:*

- Khi cắt không được đứng lên thân cây, hoặc phía căng thớ của cây gỗ.

- Cây nằm ngang dốc phải kê gỗ chắc chắn mới được tiến hành cắt và khi cắt mạch cuối phải đứng trên dốc.

- Để tránh toát/tuột gỗ khi cắt khúc có thể tiến hành bằng hai mạch cưa. Mạch một cắt phần thớ gỗ chịu nén, mạch hai cắt phần căng thớ.

** Cắt cành ngọn:*

Cắt cành được tiến hành từ gốc đến ngọn. Những cành có đường kính nhỏ hơn 5cm cắt bằng một nhát, nhát cắt theo hướng gốc-ngọn. Những cành có đường kính lớn hơn 5cm cắt một nhát vuông góc với thân cây, sau đó cắt theo hướng gốc-ngọn. Làm như vậy chống tước gỗ không ảnh hưởng đến chất lượng khúc gỗ.

- Khi khối lượng khai thác lớn, sử dụng cưa xăng công suất nhỏ để cắt cành.

- Đối với những cây có kích thước nhỏ, khi đổ cây gỗ thường nằm sát mặt đất tiến hành cắt từ gốc đến ngọn.

- Đối với những cây gỗ lớn khi đổ thường nằm chênh vênh, cách mặt đất một khoảng rất cao, cần hạ độ cao của tán lá để cho thân gỗ rơi xuống sát đất. Tiến hành cắt từ phía ngoài vào phía trong cành.

** Bóc vỏ (chỉ áp dụng cho gỗ dăm)*

Lóng gỗ được bóc vỏ sạch bằng cách lột, đập hoặc gọt sạch, trước khi bóc lên xe. Bóc vỏ ngay sau khi cắt khúc bởi để lâu cây khô việc bóc vỏ sẽ khó hơn.

d. An toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp

d.1. Khi khai thác

- Tuân thủ nghiêm ngặt các Quy định chung về An toàn lao động trong khi thi công khai thác. Không sử dụng nhân công lao động vị thành niên.

- Kiểm tra kỹ dụng cụ và thiết bị như búa rìu, dao phát, cưa máy,... phải đảm bảo an toàn trước khi sử dụng.

- Treo biển cảnh báo tại hai đầu hiện trường các khu vực khai thác. Thợ cưa phải cảnh báo nguy hiểm trước khi chuẩn bị cưa đổ cây.

- Không nên khai thác cùng lúc tại hai khu vực gần nhau trên và dưới sườn đồi. Quan sát cẩn thận khi gom gỗ xuống đường ủi, dốc.

- Không khai thác và vận chuyển gỗ trong điều kiện thời tiết xấu.

- Trước khi tiến hành khai thác, nhất thiết phải tổ chức tập huấn đầy đủ cho công nhân và thợ máy về an toàn lao động khi sử dụng trang thiết bị đặc dụng, phương thức khai thác và an toàn lao động khi khai thác, cũng như các yêu cầu kỹ thuật khác. Hồ sơ tập huấn được lưu trữ đầy đủ.

- Công nhân lao động tại hiện trường khai thác phải mặc quần áo bảo hộ, đội mũ, đi giày bảo hộ lao động, đeo găng tay bảo hộ. Người quản lý phải giám sát việc này, lập báo cáo giám sát và lưu trữ đầy đủ.

- Người lao động phải được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động khi tham gia khai thác. Hồ sơ cấp phát bảo hộ lao động phải lưu trữ đầy đủ.

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về vận chuyển hàng hóa.

d.2. Khi vận chuyển

- Không đi trên các lóng gỗ vừa mới bóc vỏ để tránh tai nạn trượt ngã xảy ra.

- Tránh ném gỗ mà không cảnh báo cho người xung quanh biết đề phòng. Xếp gỗ lên xe cần phải gọn và chắc chắn.

- Người điều khiển xe phải thường xuyên kiểm tra hệ thống an toàn của xe tải trước khi rời khỏi hiện trường. Gỗ phải được xếp gọn gàng và buộc chặt trên thùng xe.

- Không vận chuyển gỗ trong điều kiện thời tiết xấu, che khuất tầm nhìn. Không chở người trên thùng xe (khi có gỗ hoặc ngay cả khi không có gỗ). Người điều khiển xe phải tuân thủ đầy đủ luật giao thông đường bộ.

d.3. Phòng chống cháy

- Không hút thuốc lá hay đốt lửa trong khu vực khai thác.

- Cần áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp phòng chống cháy hữu hiệu khi xây dựng lán trại trong rừng trồng hoặc tại nơi khai thác. Thường xuyên tổ chức tuần tra phòng chống cháy, chỉ cho phép người dân vào khu vực khai thác tận thu củi sau khi đã vận chuyển hết lâm sản.

d.4. Bảo vệ hiện trường khai thác.

Nhà thầu phải bảo vệ hiện trường khai thác, không để xảy ra mất gỗ, cháy gỗ, thất thoát gỗ, cháy rừng,... không cho những người không có phận sự vào hiện trường tránh để xảy ra tai nạn lao động,

2.4. Kế hoạch tiêu thụ gỗ rừng trồng

Sản lượng gỗ khai thác hàng năm khoảng 35.000-40.000 m³/năm, gồm gỗ nguyên liệu chế biến (45-55%) và gỗ nguyên liệu giấy, Công ty sẽ giảm dần quy mô khai thác rừng bán gỗ nguyên liệu giấy, tăng tỷ trọng gỗ nguyên liệu chế biến trong khai thác rừng.

Công ty ưu tiên bán gỗ gỗ nguyên liệu chế biến, gỗ nguyên liệu giấy cho các đơn vị thu mua tại địa phương, đơn vị có chứng chỉ CoC. Rừng của Công ty được bán theo hình thức đấu giá công khai, bán cây đứng toàn bộ lô rừng theo hồ sơ thiết

kế được phê duyệt. Để đảm bảo kiểm soát nguồn gốc gỗ Chứng chỉ FSC, Công ty thực hiện;

- Xây dựng quy trình quản lý chuỗi hành trình sản phẩm gỗ từ rừng trồng.
- Thông báo cho đơn vị mua rừng biết về việc quản lý rừng bền vững tại Công ty, đưa các yêu cầu ràng buộc khai thác tác động thấp vào hợp đồng khi mua rừng, khai thác rừng của Công ty.
- Thực hiện giám sát và kiểm soát nguồn gốc gỗ tại lô rừng theo quy trình phê duyệt.
- Phối hợp, cùng đơn vị khai thác rừng áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp.

2.5. Kế hoạch khai thác nhựa thông

Rừng thông phòng hộ và sản xuất được quản lý bảo vệ kết hợp khai thác nhựa. Việc khai thác nhựa thông thực hiện bằng hình thức khai thác đường, không ảnh hưởng đến rừng thông hiện có. Khai thác nhựa thông giúp nâng cao hiệu quả sử dụng rừng, có nguồn kinh phí để quản lý bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, tăng cường lực lượng tại chỗ trong công tác quản lý bảo vệ rừng PCCCR; tạo việc làm cho lao động địa phương, đa dạng hóa nguồn thu, giảm phụ thuộc vào khai thác rừng, giúp thúc đẩy kinh doanh rừng gỗ lớn các loài cây theo hướng bền vững.

2.5.1. Kế hoạch khai thác

Năm 2020, tạm dừng khai thác nhựa thông do hiệu quả SXKD thấp, sẽ triển khai khi có nhu cầu thị trường và SXKD có hiệu quả.

Khai thác nhựa thông khoảng 300 ha/năm, tại các tiểu khu 113, 120, 121, 129, 135, 149; áp dụng hình thức khai thác đường đối với rừng thông. Sản lượng nhựa khai thác dự kiến từ 110 tấn/năm, hợp đồng khai thác bán sản phẩm cho các đơn vị trong và ngoài tỉnh đáp ứng đủ tiêu chuẩn.

2.5.2. Kỹ thuật khai thác nhựa thông

a. Áp dụng các giải pháp khai thác tác động thấp

- * Chuẩn bị hiện trường rừng thông khai thác
 - Thiết kế phân lô, xây dựng phương án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - Phát dọn thực bì trên toàn diện tích thiết kế, chừa lại các cây bản địa có giá trị về đa dạng loài.
- * Bài cây và đánh dấu mặt khai thác nhựa
 - Đánh dấu bài cây và mặt khai thác nhựa với những cây đủ tiêu chuẩn khai thác. Đối với những cây mọc nghiêng có mặt có thể mở mặt đẽo ở phía lưng cây.
 - Khai thác đường:
 - + Hướng mặt đẽo: Mặt số 1 mở theo hướng Đông
 - + Số lượng mặt đẽo: Chỉ được mở một mặt đẽo đối với cây có $D_{1,3m} \geq 20\text{cm}$.
 - Mặt đẽo phải đảm bảo đủ chiều cao, bề rộng, độ sâu. Nguyên tắc đẽo nuôi dưỡng là đẽo xong mặt này mới được phép mở mặt khác theo đúng sự phân bố các mặt quy định trên.
 - Khai thác kiệt: Mở mặt trích theo hình chữ V theo hướng đông.

* Hình thức khai thác:

- Khai thác dưỡng: Đối tượng áp dụng là những cây đến tuổi thành thực công nghệ. khai thác nhựa theo hình chữ nhật.

- Khai thác kiệt: áp dụng đối với diện tích cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng để thực hiện các công trình Dự án phát triển kinh tế (nếu có).

* Tiêu chuẩn cây khai thác nhựa

- Khai thác dưỡng: Tuổi khai thác >20 tuổi, đường kính vị trí 1,3m ($D_{1,3m}$) $\geq$ 20 cm.

- Khai thác kiệt: Khai thác hết các cây thuộc lô rừng thông chuyển đổi loại cây trồng

* Đối với công nhân khai thác nhựa

Công ty tiến hành tập huấn kỹ thuật khai thác nhựa theo quy trình kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành theo Quyết định số 2531 NN-KHCN/QĐ ngày 04/10/1997, các quy định về vệ sinh an toàn lao động, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy rừng.

* Dụng cụ khai thác nhựa

Dao cạo vỏ, cuốc đẽo Hoàng Mai, bộ đá mài chuyên dụng, xô hứng nhựa, máng tôn, đinh tre, thùng gánh nhựa, bay vét nhựa, vỉ đập xô hứng nhựa.

* Đối với rừng thông đang khai thác nhựa

Cấm mọi hoạt động làm ảnh hưởng đến quá trình khai thác nhựa thông và những người không có nhiệm vụ tác động đến rừng đang khai thác nhựa, để tránh cho xô máng khỏi vỡ và thất thoát nhựa.

Không được khai thác nhựa đối với những lô rừng đang bị sâu bệnh hại và phải dừng ngay việc khai thác nhựa khi lô rừng xuất hiện sâu bệnh, bị cháy.

b. Kỹ thuật khai thác dưỡng nhựa thông

Khai thác dưỡng theo hình thức đẽo là tạo vết đẽo hình chữ nhật bằng cuốc đẽo

- Trình tự mở mặt đẽo

Máng thứ 1: Mở phía Đông.

Máng thứ 2: Mở phía Tây – Bắc cách máng thứ 1 về bên phải một góc 120^0 .

Máng thứ 3: Mở phía Tây – Nam cách máng thứ 1 về bên trái một góc 120^0 .

- Trình tự, quy cách vết đẽo

Đẽo từ dưới lên, mặt đầu tiên của chu kỳ được mở cách mặt đất 10 cm (chừa chỗ để vừa xô hứng nhựa).

Chiều cao mặt đẽo: 30 – 36cm/năm, đối với cây mới mở năm đầu cho phép chiều cao mặt đẽo tối đa 48cm.

Chiều rộng mặt đẽo: 7 – 8cm.

Chiều sâu mặt đẽo:

+ Đối với cây có $D_{1,3m}$ từ 20 – 40cm: đẽo sâu 1cm.

+ Đối với cây có $D_{1,3m} > 40$ cm: đẽo sâu 1,5cm.

- Tiến hành đào

Tuỳ vào chiều cao mặt đèo trên thân cây mà áp dụng tư thế đào thích hợp: ngồi, quỳ, đứng sao cho công nhân ở vị trí đối diện với mặt đèo.

Lấy cỡ mào 3 – 4mm, đục mạnh, dứt khoát, đục dài xuống 6 – 8 (cm) và dần dần lấy dăm ra.

Dăm đục đạt yêu cầu kỹ thuật có chiều dài 6 – 8 (cm), chiều rộng 7 – 8 (cm), chiều dày hai cạnh dăm đều nhau, phía trên dày 2 mm và ở giữa dày 1 mm mỏng dần đến cuối dăm. Mặt đục đúng tiêu chuẩn phải thẳng, nhẵn, không bị gợn sóng, xơ xước, vết đục nhẵn thẳng đứng không lệch bên trái hoặc bên phải, Trước khi đục cần nhặt sạch dăm, bã, vỏ cây và gạn nước (nếu có) trong xô, cạo sạch nhựa cơm khô cứng ở mặt đục và máng xuống xô. Khi đục xô nhựa phải có nắp đậy.

- Chu kỳ khai thác: 4 năm, mặt đèo cao 1,6 m
- Định kỳ đục: 2 ngày/lần
- Đóng máng, đỉnh và lắp xô hứng nhựa:

Máng được uốn cong tương ứng với góc 120^0 và đóng máng cách ranh giới phía dưới mặt đèo 2 cm.

Đóng đỉnh tre sâu vào gỗ 2 – 3 (cm), đầu ngoài đỉnh dốc lên đỡ xô hứng nhựa.

Khoảng cách giữa các máng và đỉnh bằng chiều cao của xô hứng nhựa.

Lắp xô hứng nhựa sát với máng nhựa ở vị trí thẳng bằng và chắc chắn.

- Nâng xô máng: Để hạn chế được nhựa cơm khô cứng, hàng năm cần nâng xô máng lên theo mặt đèo 1 lần để đảm bảo cho máng và xô cách mặt đèo 40 cm.

c. Thu hoạch và bảo quản nhựa thông

- Thu hoạch nhựa: Gom nhựa khi bắt hứng nhựa đầy. Mỗi tháng thu 1–2 lần. nhặt bỏ dăm, vỏ cây, lá thông và gạn sạch nước trước khi đưa về kho.

- Bảo quản nhựa:

+ Nhựa Thông thu gom được bảo quản nơi râm mát có mái che mưa, chứa trong bể xây có lớp nước sạch khoảng 3 – 5 (mm) trên bề mặt nhựa để hạn chế tinh dầu bay hơi.

+ Vị trí xây kho chứa nhựa phải an toàn, xuất nhập, vận chuyển nhựa dễ dàng, có hàng rào bảo vệ và có sẵn dụng cụ phòng cháy chữa cháy.

- Vận chuyển nhựa: nhựa thu gom đựng trong bao tải nylon có khối lượng 80 – 90 (kg). Mỗi bao tải nylon có hai lớp: Lớp trong là bao Polyetylen, lớp ngoài là bao nylon. Các bao được buộc chặt và bốc dỡ nhẹ nhàng.

2.6. Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng

2.6.1. Kế hoạch mở mới, duy tu bảo dưỡng đường lâm sinh, đường PCCCR

Hệ thống đường lâm sinh, đường PCCCR Công ty quản lý đều được nối với các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ, đường nội huyện, thị trên địa bàn nên việc vận chuyển trong quá trình trồng rừng, khai thác rừng khá thuận lợi. Kế hoạch tu sửa hệ thống đường lâm sinh, đường PCCCR như sau:

- Đối với hệ thống đường vận xuất: hạn chế tối đa việc mở thêm đường mới, chỉ duy tu, sửa chữa đường sẵn có và thực theo hồ sơ thiết kế khai thác hàng năm.

- Đối với đường PCCCR, đường lâm sinh: Kế hoạch duy tu, sửa chữa sẽ được khảo sát lập kế hoạch, dự toán hàng năm, thông thường mỗi tuyến đường được thực hiện duy tu theo chu kỳ 2-3 năm/ lần nếu với không có các vấn đề bất thường xảy ra. Kế hoạch duy tu, sửa chữa đường, kinh phí dự kiến tại bảng 28.

- Duy tu bảo dưỡng hàng năm 3 vườn ươm, trụ sở làm việc hiện có.

- Duy tu bảo dưỡng hàng năm 7 chòi canh PCCCR, trạm bảo vệ rừng, hệ thống thông biến báo hiện có.

Bảng 18. Kế hoạch duy tu, sửa chữa đường

Năm thi công	Tên tuyến đường	Loại đường	Biện pháp kỹ thuật	Địa điểm	Chiều dài tuyến (km)	Kinh phí (tr. đồng)
2021	Tuyến đường Ba dốc	Đường đất	Rà lại mặt đường. khơi mương dòng chảy. bổ sung đất tại các điểm xói lở	K4,5 - 120	2,8	8,7
	Tuyến đường Núi gió, Ty Bon			K6,8-1114;	3,9	6,5
	Đoạn đường từ trạm BVR Khe Ly đến chân 3 Dốc; Từ Ngã ba khe rừng trồng vụ Đông 2020 đi lô rừng 2019-2020 (K4-120)			k3,4-120; k16-113	5	6,4
	Tuyến Tân Ba- Động Hoàn	Đường đất		K3 -155, K5,7- 149	2,4	8,3
	Tuyến Kho Đạn - Trạm BVR Hương Bình- rừng trồng 2018, 2019, 2020			K1,2,3-118	5	13,4
	Tuyến trường học Bình Điền - Đường Quốc phòng			K9,10-129	2	2,2
	Tổng				21,1	43,3
2022	Tuyến Hương Bình- Ba dốc	Đường đất		K2,3,4- 118	3	10,4
	Tuyến đường 327			K3-120;	3,9	13,5
	Tuyến Bê Hém - Kim Phụng			K2,4 -129	2,5	8,6
	Tuyến chòi Bình Điền-Đường Quốc phòng (đường 327)			K9,10-129	2,5	5
	Tổng					11,9
2023	Tuyến Núi Gió	Đường đất		K5,8,12 -114	2,7	9,3
	Tuyến Tân Ba- Động Hoàn			K3-155,K5 - 149	2,6	9
	Tuyến đường nội vùng 5 khe đi TK 113			TK-120; TK- 113	2,5	7,5
	Tổng					7,8
2024	Tuyến đường Động Ngang	Đường đất		k7, tk 149	2,4	8,3
	Tuyến đường lên chòi Tân ba			k3, tk155-k5 tk 149	2,6	9
	Tuyến đường nội vùng 5 khe đi TK 113			K2,6 -114	1,8	6,2
	Tổng					6,8

2025	Đoạn đường từ đường 327 - chân núi Kim Phụng	Đường đất	TK-120; TK-121	2,7	9,3
	Tuyến đường Đông Ngang		K14,15, 16 – 113	4,1	14,1
	Tuyến Ty Bon		K5,8,12-114	2,7	9,3
	Tổng			9,5	32,7
2026 - 2030	Điều tra khảo sát để duy tu quay vòng hoặc bổ sung tuyến mới				

2.6.2. Hệ thống bãi gỗ

- Bãi 1: Các bãi 1 chủ yếu đặt tại chân lô hoặc các nút đường vận xuất, là điểm tập kết và bốc gỗ chuyển ra bãi 2 để phân loại, bóc vỏ. Hệ thống bãi 1 có diện tích từ 200 - 400 m²/điểm; vị trí thuận lợi, bằng phẳng và thoát nước tốt.

- Bãi 2: Là nơi phân loại, trung chuyển gỗ và bốc lên xe trọng tải lớn đi thẳng tới nơi tiêu thụ.

Toàn bộ hệ thống bãi gỗ là chỉ sử dụng tạm thời trong quá trình khai thác, được chọn vị trí cụ thể trong quá trình thiết kế khai thác hàng năm đảm bảo cho việc tập kết gỗ. Hệ thống bãi sẽ được khắc phục trồng rừng, vệ sinh môi trường sau khi kết thúc khai thác.

2.6.3. Duy tu bảo dưỡng công trình hiện có

- Duy tu bảo dưỡng hàng năm 3 vườn ươm, Trụ sở làm việc hiện có.

- Duy tu bảo dưỡng hàng năm 7 chòi canh PCCCR, trạm bảo vệ rừng, hệ thống thông báo hiện có.

2.6.3. Kế hoạch đầu tư phát triển

- Mở rộng cơ sở sản xuất nuôi cấy mô, đổi mới công nghệ, trang bị/thay thế máy móc, thiết bị sản xuất nhằm nâng công suất khoảng 10 triệu cây/năm vào năm 2022.

- Xây dựng hệ thống nhà lưới để sản xuất các loài hoa lan và loài hoa khác

- Thực hiện dự án xây dựng vườn ươm cây ăn quả, cây công trình đô thị.

2.7. Kế hoạch bảo vệ, phòng chống cháy rừng

2.7.1. Bảo vệ rừng

Rừng trồng sản xuất được bảo vệ nghiêm ngặt suốt chu kỳ kinh doanh, tuyệt đối không để mất rừng. Làm đường ranh cản lửa vào đầu mùa khô. Tuần tra, kiểm tra thường xuyên để theo dõi sâu bệnh, gia súc, phòng chống cháy rừng, kịp thời ngăn ngừa, phát hiện xử lý các hành vi xâm hại rừng. Kết hợp với chính quyền địa phương, Hạt kiểm lâm, cơ quan pháp luật làm tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng.

Rừng phòng, hộ đặc dụng quản lý, bảo vệ chặt chẽ không để xảy ra chặt phá, lấn chiếm đất rừng, hạn chế đến mức thấp nhất cháy rừng.

2.7.2. Phòng chống cháy rừng

Công tác phòng chống cháy: là nhiệm vụ trọng tâm trong tác quản lý bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng đặc dụng cảnh quan, nơi tập trung chủ yếu là rừng thông gần Trung tâm thành phố, các khu dân cư và khu lăng lăng mộ chôn cất trước đó. Biện pháp quản lý cháy rừng chủ yếu là:

- Xây dựng phương án PCCR hàng năm để triển khai thực hiện
- Phát luồng thực bì dưới tán rừng thông, làm đường ranh cản lửa để phòng chống cháy rừng.
- Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường phòng cháy.
- Tăng cường công tác tuyên truyền phòng chống cháy rừng, kết hợp với các Hạt kiểm lâm, chính quyền địa phương tổ chức các lớp phòng CCCR hàng năm, lắp các biển báo cảnh báo cháy, trang bị phương tiện, thiết bị hỗ trợ PCCCR...
- Tổ chức tốt lực lượng chuyên trách BVR để bảo vệ rừng
- Thống kê, lập bản đồ vùng có nguy cơ cháy cao để tăng cường công tác phòng cháy. Vùng cháy trọng điểm bao gồm cả vùng tham gia FSC và không tham gia FSC, các nguyên nhân cháy được xác định và cập nhật hàng năm để có phương án phòng cháy chữa cháy tốt nhất và kịp thời.

Bảng 19. Thống kê vùng có nguy cơ cháy cao

Vị trí vùng trọng điểm cháy			Đặc điểm vùng trọng điểm cháy				
			Nguồn nước		Nguyên nhân cháy chủ yếu	Tình hình thực bì	
Địa danh/Xã	Khoảnh	Tiểu khu	Vị trí/Địa danh	Cự ly xa nhất (m)		Loại thực bì	Cấp thực bì
1.Thị xã Hương Thủy - Thủy Bằng		153	Hồ Thủy Tiên	2.000	- Du khách. sét đánh.	Rác thông	Cấp 2
- Thủy Bằng	1, 2	154	Hồ cảnh quan Chín Hầm (3 hồ)	2.000	- Du khách. đốt rẫy, sét đánh.	Rác thông	Cấp 2
- Thủy Bằng	5, 6	155	Hồ Võ Xá (Hồ thủy lợi)	1.000	- Đạn lân tinh nổ, sét đánh. - Đốt ruộng. rẫy	Rác thông	Cấp 2
2. Thành Phố Huế		Núi Ngự Bình	Xe chở đèn	2.000	Thấp hương. đốt vàng mã	Rác thông	Cấp 2

2.8. Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh

Rừng Công ty đa số là rừng trồng thuần loài, nguy cơ xảy ra dịch bệnh khá cao. Vì vậy phòng trừ sâu bệnh hại rừng luôn được Công ty chú trọng và chủ động. Phương châm “Phòng là chính, trừ kịp thời, toàn diện và tổng hợp”, thực hiện các biện pháp phòng trừ theo hướng cân bằng sinh thái luôn giữ mức độ bị hại dưới ngưỡng kinh tế. Một số giải pháp cụ thể:

- Công tác điều tra, theo dõi sâu bệnh hại rừng: thường xuyên giám sát điều tra, theo dõi tình hình sâu bệnh hại để nhanh chóng phát hiện sinh vật gây hại. Đây là hoạt động thường xuyên của Công ty gắn liền với công tác QLBRV được theo dõi hàng ngày và báo cáo theo mẫu định kỳ tuần, tháng.

- Áp dụng biện pháp phòng trừ tổng hợp dịch hại IPM (Integrated Pest Management) đối với vườn ươm và rừng trồng với các biện pháp như: kiểm dịch; vật lý cơ giới; kỹ thuật lâm sinh; sinh học; hóa học.

- + Kiểm dịch thực vật do cơ quan chuyên môn thực hiện theo Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

- + Khi sâu bệnh mới xuất hiện tiến hành cắt bỏ hoặc chặt bỏ cành, cây bị bệnh mang ra khỏi rừng để tiêu hủy, khoanh vùng, tiêu diệt các ổ dịch.

- + Áp dụng tốt các biện pháp chăm sóc, cắt tỉa cành, trồng đúng mật độ, đúng lập địa để tạo điều kiện cho cây sinh trưởng và phát triển tốt, chống lại sự xâm nhiễm của sâu, bệnh hại. Việc cắt tỉa cành không được gây tổn thương nặng đến thân cây, việc cắt cành được thực hiện vào mùa khô để tránh sự xâm nhiễm của sinh vật gây hại.

- + Sử dụng các chế phẩm sinh học đối kháng với sinh vật gây hại và trồng các giống kháng sâu bệnh hại.

Khi thực hiện phòng trừ hóa học, nghiêm cấm dùng các loại thuốc không được phép sử dụng theo quy định của WHO, FSC và pháp luật Việt Nam. Chỉ sử dụng các loại thuốc hạn chế sử dụng ở Việt Nam khi thấy thật cần thiết. Khi sử dụng thuốc hóa học phải theo nguyên tắc 4 đúng "đúng thuốc, đúng lúc, đúng nồng độ-liều lượng và đúng kỹ thuật". Ưu tiên chọn các loại thuốc có độc tính thấp, có tính chọn lọc, hiệu quả trừ cao theo danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam.

- Xây dựng và thực hiện theo quy trình phòng trừ sâu bệnh hại rừng trồng của Công ty và các khuyến cáo của ngành.

2.9. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực

- *Nội dung đào tạo*
 - Kiến thức về quản lý rừng bền vững
 - Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốc tế.

- Kiến thức về giám sát đánh giá tác động môi trường, tác động xã hội và quản lý rừng đáp ứng yêu cầu của FSC về bảo vệ môi trường trong kinh doanh rừng.

- Kiến thức về giám sát đánh giá đa dạng sinh học và quản lý rừng đáp ứng yêu cầu của FSC về bảo vệ đa dạng sinh học trong kinh doanh rừng.

- Sơ cấp cứu và an toàn lao động.

- Kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc rừng, vườn ươm.

- Kỹ thuật khai thác nhựa thông.

- Quy trình sử dụng hóa chất và các thiết bị chuyên dụng trong lâm nghiệp.

- Hướng dẫn khai thác tác động thấp.

- *Kế hoạch đào tạo*

- Mỗi nội dung đào tạo thực hiện tối thiểu 1 lần/năm; đào tạo các quy trình kỹ thuật, an toàn vệ sinh lao động, đào tạo thường xuyên trước khi thực hiện các nhiệm vụ sản xuất.

- Đối tượng đào tạo: Cán bộ công nhân viên Công ty, công nhân nhà thầu

- Hình thức đào tạo: Phổ biến các quy trình kỹ thuật, phát tài liệu.

Chi tiết kế hoạch đào tạo tại bảng biểu kế hoạch đào tạo

Bảng 20. Kế hoạch đào tạo

TT	Tên khóa đào tạo	Đối tượng	Thời gian	Hình thức thực hiện
1	Tập huấn phổ biến kiến thức về quản lý rừng bền vững	Cán bộ công nhân viên Công ty và các bên liên quan	Hàng năm	Tập huấn tại Công ty và phổ biến trong các cuộc họp hàng tháng
2	Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật và Công ước Quốc tế	Cán bộ công nhân viên Công ty	Hàng năm	Gửi email, tài liệu gửi các đơn vị trực thuộc, phổ biến các cuộc họp hàng tháng
3	Giám sát đánh giá tác động xã hội, môi trường	Cán bộ công nhân viên Công ty	Hàng năm	Phòng KHKT hướng dẫn tại Công ty và các đội
4	Kiến thức về đa dạng sinh học, rừng có giá trị bảo tồn cao	Cán bộ công nhân viên Công ty	Hàng năm	Phòng KHKT hướng dẫn, phổ biến tại các đội
5	Tập huấn sơ cấp cứu, an toàn lao động	Cán bộ công nhân viên Công ty và các đối tác liên quan	Hàng năm	Giảng viên hướng dẫn tại Công ty
6	Kỹ thuật trồng rừng,	Cán bộ công nhân	Hàng năm	Phòng kỹ thuật

	chăm sóc rừng, vườn ươm	viên Công ty và nhà thầu		hướng dẫn tại công ty hoặc tại hiện trường trồng rừng
7	Kỹ thuật khai thác nhựa thông	Công nhân nhà thầu	Hàng năm	Phòng kỹ thuật hướng dẫn tại công ty và tại hiện trường
8	Tập huấn quy trình sử dụng hóa chất, các thiết bị chuyên dụng	Cán bộ công nhân viên Công ty và nhà thầu	Hàng năm	Giảng viên, phòng kỹ thuật hướng dẫn tại Công ty, các đội sản xuất.
9	Tập huấn khai thác tác động thấp	Cán bộ công nhân viên Công ty và nhà thầu	Hàng năm	Giảng viên, phòng kỹ thuật hướng dẫn tại Công ty

2.10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng sẽ được công ty thực hiện thường xuyên, phối kết hợp với chính quyền địa phương, lực lượng kiểm lâm cùng thực hiện. Hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng:

- Công ty tiến hành làm việc với chính quyền địa phương về kế hoạch thực hiện; Phối hợp với chính quyền địa phương triển khai thực hiện chỉ thị và kế hoạch thực hiện trên địa bàn công ty quản lý .

- Thường xuyên phổ biến, tuyên truyền các nội dung của Chỉ thị thông qua họp trực báo định kỳ hàng tháng, tiếp xúc nói chuyện với người dân vào rừng, sống gần rừng.

- Phối hợp với lực lượng Kiểm lâm tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng với các thôn, các hộ dân sống trong rừng và ven rừng.

- Tham gia cùng chính quyền địa phương tổ chức họp dân để tuyên truyền; hỗ trợ kinh phí cho các xã tổ chức tuyên truyền, PCCCR.

- Sử dụng các loại áp phích, tờ rơi về bảo vệ rừng - PCCCR để phát cho người dân.

- Thông báo bằng văn bản về khu vực rừng trồng, khu vực cấm đốt lửa, tuyên truyền mọi người thực hiện tốt PCCCR.

- Nâng cao năng lực đội ngũ CBCNV – LĐ, Đảng viên hiểu biết về quy chế quản lý bảo vệ rừng và các quy định của pháp luật trong công tác quản lý bảo vệ rừng trong các lớp tập huấn về quản lý rừng bền vững, phát tài liệu, văn bản hướng dẫn để tự đọc, nghiên cứu.

- Trang bị máy tính bảng, GPS cầm tay, hướng dẫn kỹ năng, kỹ thuật sử dụng smart phone cho nhân viên bảo vệ rừng, nhân viên phòng Kế hoạch kỹ thuật trong quản lý ranh giới sử dụng đất, diễn biến rừng.

2.11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, điều tra kiểm kê rừng

Việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra kiểm kê rừng được Công ty lập kế hoạch thực hiện hàng năm; là một trong các nội dung của kế hoạch giám sát và đánh giá và quy định tại thông Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng (Thông tư số 33)

✓ Mục tiêu

- Theo dõi, ghi nhận được các biến động về hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng tài nguyên rừng, làm căn cứ để xây dựng kế quản lý, bảo vệ rừng, kế hoạch phát triển rừng.

- Đánh giá được tình hình phân bố của các loài động thực vật trong diện tích rừng trồng, đai xanh, vùng đệm ven khe suối của Công ty;Đưa ra những khuyến cáo nhằm bảo tồn, hoặc kiểm soát số lượng nếu cần thiết

✓ Tổ chức thực hiện

- Thực hiện Thông tư số 33. Công ty, phân công bố trí giao trách nhiệm cho các phòng Kế hoạch kỹ thuật –BVR chủ trì, phối hợp với nhân viên bản vệ rừng có trách nhiệm điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng trên lâm phần rừng được giao quản lý, tổng hợp cập nhật diễn biến rừng báo cáo Chi cục kiểm lâm hàng năm.

- Trang thiết bị phục vụ điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng là bản đồ (bản đồ giấy, bản đồ số), máy định vị GPS, máy tính bảng, thước dây...

- Để xác định tính đa dạng sinh học, các loài động vật, thực vật có tính nguy cấp, quý hiếm trong sách đỏ, Công ước CITES trên toàn bộ lâm phần Công ty nếu có; Công ty sẽ thực hiện các nội dung sau:

+ Xây dựng quy trình xác định, quản lý - bảo vệ rừng có giá trị bảo tồn cao.

+ Xây dựng quy trình thiết lập ô mẫu điều tra tăng trưởng, điều tra động vật, thực vật;

+ Lập kế hoạch theo dõi giám sát đánh giá định kỳ hàng năm. Giám sát rừng có giá trị bảo tồn cao thực hiện 1 lần/ năm. Giám sát động vật, thực vật tăng suất 1 lần/ năm theo ô cố định và tuyến đại diện của lâm phần.

+ Điều tra, cập nhật các điểm, sinh cảnh dễ bị tổn thương cập nhật bản đồ để quản lý, bảo vệ định kỳ hàng năm.

Tổng hợp, báo cáo đưa ra những khuyến cáo nhằm đưa ra phương án bảo tồn, kiểm soát số lượng các loài động vật thực vật có tính nguy cấp, quý hiếm nếu có, cập nhật phương án Quản lý bảo vệ rừng hàng năm.

3. KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

3.1. Kế hoạch quản lý khu vực đai xanh, vùng đệm

Vùng làm đai xanh 860,6 ha, chiếm 27,6% , sẽ được quản lý, bảo vệ không khai thác hoặc khai thác có kiểm soát, bao gồm:

- Vùng đệm ven suối: là phần diện tích hai bên suối phủ khắp lâm phần.
- Đất trống có cây gỗ rải rác (ĐT2): là rừng tái sinh tự nhiên có chức năng rừng phòng hộ và sản xuất.
- Đai xanh là rừng thông: là diện tích rừng thông đã khép tán, có chức năng phòng hộ môi trường.

- *Giải pháp thực hiện*

- Xây dựng, quy hoạch chi tiết trên bản đồ quản lý sử dụng đất và rừng của Công ty.

- Lập biển báo để cảnh báo, tuyên truyền với cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cán bộ quản lý bảo vệ rừng về vai trò của vùng đệm, vùng đai xanh.

- Đối với rừng tự nhiên: thường xuyên tuần tra, bảo vệ để rừng tái sinh tự nhiên và tiến hành trồng bổ sung một số loài cây bản địa (lim xanh, dầu rái, giổi xanh, sồi phẳng, sến, chò chỉ...) để thúc đẩy quá trình tái sinh, phục hồi rừng. Từ năm 2016-2020, Công ty đã tiến hành trồng bổ sung cây bản địa tại vùng núi Kim Phụng (khoảng 9 tiểu khu 129 và khoảng 5 tiểu khu 120) theo Dự án trồng rừng thay thế.

- Khu vực hai bên khe suối tùy vào điều kiện thực tế sẽ tiến hành trồng bổ sung một số loài bản địa trong quá trình trồng rừng hàng năm hoặc để tái sinh tự nhiên.

- Rừng thông làm đai xanh: là rừng thông đã khép tán, chỉ khai thác nhựa thông, áp dụng phương thức khai thác dưỡng, nuôi dưỡng lại rừng, bên cạnh đó trồng bổ sung cây bản địa và keo giúp cải tạo đất.

- Tăng cường công tác bảo vệ về PCCR, khai thác trái phép trong khu vực quy hoạch đai xanh.

- Có chế độ giám sát đánh giá theo dõi thường xuyên định kỳ.

- Áp dụng quy trình bảo vệ đai xanh, vùng đệm vào tất cả các hoạt động lâm sinh.

3.2. Giải pháp giảm thiểu tác động về môi trường

3.2.1. Các biện pháp giảm thiểu đến môi trường đất

a. Đối với hoạt động khai thác

- Lập kế hoạch khai thác hàng năm thể hiện rõ diện tích, địa điểm, bản đồ cấp lô để có sự tính toán cân đối hợp lý giữa các lợi ích, qua đó tổ chức, bố trí khai thác hợp lý;

- Tập trung khai thác vào mùa khô (từ tháng 2 đến tháng 9) kết hợp áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp.

- Ở những vùng có độ dốc lớn tiến hành phát luồng, chừa lại thực bì khi khai thác để đảm bảo chống xói mòn bề mặt.

- Ưu tiên sử dụng đường vận xuất, vận chuyển sẵn có, hạn chế mở các tuyến đường mới, giảm thiểu tác động đến dòng chảy, hành lang bảo vệ khe suối, khu vực loại trừ

- Bảo vệ, giữ lại đai xanh ven khe suối, đầu đỉnh dốc, đầu dòng chảy.

- Lập kế hoạch và giám sát đánh giá quá trình khai thác.

b. Đối với hoạt động trồng, chăm sóc rừng

- Đảm bảo không tác động vào đai xanh, trồng bổ sung 1 hoặc 2 hàng cây bản địa ở vùng đai xanh ven khe suối.

- Không sử dụng phương pháp xử lý thực bì bằng cách đốt toàn diện.

- Tiến hành trồng cây với mật độ cao ở những vùng có độ dốc lớn và những tuyến đường vận xuất.

- Tiến hành trồng cây ngay sau khi khai thác.

- Tăng dần diện tích hỗn giao giữa keo và cây bản địa.

- Quy hoạch và thực hiện trồng, kinh doanh nhiều cấp tuổi rừng trong vùng, xây dựng chiến lược kinh doanh rừng lấy gỗ (chu kỳ dài) đan xen chu kỳ ngắn. (Dự án trồng rừng gỗ lớn phê duyệt năm 2016 và 2020)

- Trồng rừng hỗn giao (keo, bản địa) để giảm tác động môi trường trong quá trình khai thác, Công ty đã thực hiện từ năm 2016 đến nay.

c. Đối với các tuyến đường vận xuất vận chuyển

- Công việc xây dựng đường vận xuất, khai thác rừng cần tiến hành vào mùa khô.

- Đường vận chuyển, đường vận xuất phải có rãnh biên dẫn nước, nhằm tránh nước chảy dọc tuyến đường là nguyên nhân chính gây ra xói mòn đất và phá hỏng đường.

- Giữa đường vận chuyển và suối nước phải có hành lang bảo vệ suối tùy theo mức độ rộng của suối và độ dày thảm thực vật mà có khoảng cách phù hợp tối thiểu 10 m.

- Ở những đoạn đường dốc phải có rãnh thoát nước ngang, giúp đường chóng khô hơn, giảm phá vỡ mặt đường.

- Khảo sát đóng một số tuyến đường vận xuất, vận chuyển không phải là trục đường chính, kết hợp trồng cây trên 100% diện tích tuyến đường đóng.

- Định kỳ chăm sóc bảo dưỡng đường để đường không bị đọng nước gây lầy lội tắc nghẽn giao thông.

d. Đối với vườn ươm

- Gia cố nền vườn, làm rãnh, mương thoát nước trên bề mặt nền vườn.

- Trồng cỏ, cây cỏ họ đậu, kết hợp không phát thực bì các vùng biên tiếp giáp khe nước, các rãnh thoát nước để hạn chế xói mòn.

e) Lập kế hoạch giám sát tác động môi trường, kiểm tra, duy tu bảo dưỡng những công trình có nguy cơ gây tác động lớn.

- Lập kế hoạch, xây dựng quy định, quy trình giám sát cho các hoạt động có tác động đến môi trường hoặc có tiềm năng ảnh hưởng đến môi trường như Hoạt động vườn ươm, hoạt động khai thác rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng, hoạt động của các nhà thầu.

- Thực hiện giám sát theo kế hoạch và tổng hợp báo cáo kịp thời để có phương án điều chỉnh và cập nhật phương án QLRBV.

3.2.2. Các biện pháp giảm thiểu đến thủy văn và chất lượng nước

- Giữ lại hành lang bảo vệ ở hai bên bờ suối, trồng cây bản địa hoặc cây rừng lâu năm, thu gom các phế liệu của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp để xử lý theo đúng quy định. Các dụng cụ, thiết bị máy móc phải được bảo dưỡng để luôn có trạng thái kỹ thuật tốt nhất.

- Bố trí các lô khai thác xen kẽ ở nhiều khu vực, không tập trung khai thác trên vùng có diện tích lớn 50 ha để giảm thiểu tác động đến lưu lượng nước ở trên các dòng suối và mức nước ngầm.

- Có nhà kho để các dụng cụ phun thuốc bảo vệ thực vật; có hồ sơ theo dõi quá trình sử dụng thuốc trừ sâu.

3.2.3. Hạn chế giảm thiểu tác động đến quần thể động thực vật, cảnh quan

- Hạn chế tối đa việc đốt thực bì, giữ lại những cây bản địa tái sinh có giá trị sử dụng, loài cây quý hiếm trong lô khai thác.

- Công nhân khai thác được đào tạo các kiến thức về khai thác giảm thiểu tác động.

- Xác định, đánh dấu trên bản đồ các khu vực/sinh cảnh dễ bị tổn thương trong lâm phần để bảo vệ, theo dõi quản lý; tạo điều kiện cho động vật hoang dã sinh sống và di chuyển.

III. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng vốn đầu tư

Tổng hợp vốn đầu tư giai đoạn 2021-2030: 148.285 triệu đồng, Cụ thể:

✓ **Giai đoạn 2021-2025: 71.948 triệu đồng, trong đó:**

- | | |
|---|--------------------|
| - Trồng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng: | 55.013 triệu đồng. |
| - Mở rộng cơ sở sản xuất: | 8.895 triệu đồng. |
| - Hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng: | 1.500 triệu đồng. |
| - Duy trì, đánh giá chứng chỉ rừng FSC: | 2.790 triệu đồng. |
| - Các hoạt động công ích: | 3.750 triệu đồng |

✓ **Giai đoạn 2026-2030: 76.337,1 triệu đồng, trong đó:**

- Trồng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng: 58.864 triệu đồng.
- Mở rộng cơ sở sản xuất: 5.885 triệu đồng.
- Hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng: 1.605 triệu đồng.
- Duy trì, đánh giá chứng chỉ rừng FSC: 2.985 triệu đồng.
- Các hoạt động công ích: 4.013 triệu đồng

Chi tiết tại Bảng tổng hợp nhu cầu vốn

2. Nguồn vốn đầu tư

Nguồn vốn đầu tư từ nguồn vốn của Công ty (bao gồm vốn chủ sở hữu được bổ sung hằng năm) và các nguồn vốn khác.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Để thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững, Công ty đề ra các nhóm giải pháp như sau:

1. Giải pháp về đất đai

- Lập phương án sử dụng đất chi tiết cho từng loại đất, quy hoạch chi tiết vùng trồng rừng để quản lý và thực hiện. Đất rừng sản xuất: thuê đất để sản xuất kinh doanh, đất rừng đặc dụng, phòng hộ: quản lý theo đúng quy hoạch được giao.

- Rà soát diện tích chưa được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất để thực hiện theo đúng quy định của luật đất đai.

- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất theo đúng quy định của luật đất đai; đối với diện tích không có nhu cầu sử dụng, diện tích ngoài quy hoạch tiến hành kiểm tra, rà soát và lập thủ tục để bàn giao cho Nhà nước theo đúng quy định.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, các ngành liên quan để đảm bảo việc quản lý, sử dụng đất đúng quy định, đạt hiệu quả cao cũng như xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp lấn, chiếm.

- Ngoài diện tích đất khai thác rừng trồng lại, Công ty tận dụng thêm đất trống, đất đai xanh, đất xen tán, đất dưới hành lang tuyến đường điện,... để phát triển trồng cây dược liệu, cây trầm gió, cây bản địa, cây công trình đô thị.

2. Giải pháp về quản lý, sử dụng rừng

- Trồng bổ sung một số loài cây có giá trị về cảnh quan thích hợp để làm giàu rừng, chống xói mòn, bảo vệ dòng chảy, tăng tính đa dạng sinh học của rừng, tăng độ che phủ rừng đồng thời chống lấn chiếm đất.

- Trồng keo xen tán với mật độ thấp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, cải tạo đất, chống lấn chiếm mà không làm ảnh hưởng đến diện tích rừng thông hiện có (tiểu khu 91 và 153), chu kỳ kinh doanh 8-9 năm. Công ty sẽ lập kế hoạch khai thác và giám sát, quá trình khai thác mà không làm ảnh hưởng đến rừng thông.

- Sản xuất kinh doanh khai thác nhựa thông để nâng cao hiệu quả sử dụng rừng.

- Trồng cây dược liệu dưới tán rừng, dưới hành lang tuyến điện 500kv mạch 3, đường dây 200 kv.

- Về lâu dài, kết hợp với rừng đặc dụng cảnh quan, các khu di tích, các lăng tẩm, các điểm du lịch trên địa bàn xây dựng các tour, tuyến du lịch sinh thái phía tây nam Huế để kinh doanh và kích thích phát triển du lịch trên địa bàn (du lịch sinh thái núi Kim Phụng)

- Phát triển rừng trồng là rừng sản xuất: Sử dụng giống cây chất lượng cao cho trồng rừng, đa dạng hoá loài cây, áp dụng các biện pháp lâm sinh để thâm canh, làm giàu rừng, tập trung trồng rừng gỗ lớn có chu kỳ kinh doanh dài, hạn chế trồng rừng cho mục đích khai thác gỗ dăm.

- + Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh vào hoạt động kinh doanh rừng trồng như tỉa cành, tỉa thưa, bón phân thâm canh rừng... theo hướng sản xuất hữu cơ.

- + Sử dụng các giống mới năng suất cao, sức chống chịu sâu bệnh tốt, thích nghi với điều kiện lập địa và khí hậu của địa phương vào trồng rừng.

- + Sử dụng máy móc, phương tiện cơ giới trong trồng, chăm sóc (các lập địa phù hợp), khai thác rừng để nâng cao hiệu quả, chất lượng rừng trồng.

3. Giải pháp về tổ chức lao động

- Xây dựng, tổ chức bộ máy khoa học, cơ cấu lao động hợp lý; đánh giá, làm rõ, phân công trách nhiệm rõ ràng, có sự phối hợp đồng bộ giữa các phòng/ban/bộ phận để nâng cao tính chuyên môn, cùng nhau thực hiện chức năng, nhiệm vụ cốt lõi của công ty là phát triển bền vững, hiệu quả.

- Xây dựng hệ thống lương, thưởng, phúc lợi dựa trên nguyên tắc công bằng, công khai để có những đãi ngộ thích hợp theo năng lực thực tế của người lao động.

- Tiếp tục duy trì và phát huy tính ổn định của bộ máy tổ chức, làm tốt công tác quy hoạch cán bộ để đảm bảo thống nhất và ổn định của bộ máy.

- Xây dựng và phát huy môi trường làm việc thân thiện, có bản sắc văn hóa riêng của doanh nghiệp.

- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý, tay nghề lao động

- Xây dựng hệ thống công cụ quản lý, đánh giá, phân tích hiệu quả công việc từng phòng/ban/bộ phận cũng như của từng nhân viên để đánh giá chính xác, khách quan hiệu quả công việc, đồng thời thấy được điểm mạnh, điểm yếu của từng nhân viên trong công việc.

- Tự động hóa một số công đoạn sản xuất, áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý, sản xuất.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương, lao động nông nhàn thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác rừng. BVR...

4. Giải pháp về sản phẩm và tiếp thị

- Đẩy nhanh việc thực hiện trồng rừng kinh doanh gỗ xẻ từ cây giống nuôi cấy mô hoặc hạt giống chất lượng cao.

- Phát triển rừng trồng cây gỗ có giá trị khác như thông Caribê, Huỷnh... đáp ứng nhu cầu gỗ của thị trường và đảm bảo kinh doanh rừng bền vững, đến năm 2030 đạt 400-450ha.

- Đẩy mạnh việc sản xuất cây giống chất lượng cao từ nuôi cấy mô, từ hạt giống có chất lượng thu hoạch từ rừng giống được công nhận, từ giâm hom để phục vụ nhu cầu trồng rừng trên địa bàn trong và ngoài tỉnh với quy mô 10 triệu cây/năm.

- Hình thành vườn ươm 5 ha – 10 ha kinh doanh cây trồng đô thị, cảnh quan, phục vụ nhu cầu phát triển đô thị.

- Đẩy mạnh sản xuất cây hoa lan, cây hoa, cây cảnh đáp ứng nhu cầu của người dân cũng như phục vụ du lịch trên địa bàn tỉnh và trong khu vực.

- Nghiên cứu, phát triển sản xuất cây giống nông nghiệp phục vụ nhu cầu trồng cây của người dân trên địa bàn nông thôn miền núi, tiến tới sản xuất để cung ứng cây giống nông nghiệp: chuối, gừng, cây ăn quả...

- Đa dạng hóa phương thức kinh doanh (bán sỉ, bán lẻ, hợp tác, liên kết...)

- Đa dạng hóa sản phẩm

- Nghiên cứu phân khúc thị trường để chọn lựa sản xuất các sản phẩm theo nhu cầu của thị trường

- Du lịch cảnh quan, sinh thái

- Tạo sự khác biệt trong sản phẩm kinh doanh của công ty, mang dấu ấn công ty với phương châm chất lượng, dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

5. Giải pháp về vốn

- Kiến nghị UBND Tỉnh bổ sung vốn điều lệ để thực hiện các kế hoạch được UBND Tỉnh giao đã được đưa vào Phương án QLRBV.

- Đảm bảo vốn hoạt động của công ty phù hợp với quy mô đầu tư bằng các giải pháp:

- + Tập trung vốn cho các dự án tạo ra sản phẩm chính: rừng trồng gỗ lớn, vườn ươm giống công nghệ cao...

- + Hợp tác kinh doanh, liên doanh với các nhà đầu tư và các đối tác có năng lực tài chính; huy động vốn với nhiều hình thức như góp vốn, vay vốn...

- Tiết kiệm chi phí, tăng cường quản trị rủi ro, dự phòng nguồn vốn để công ty ổn định hoạt động trong bất kỳ hoàn cảnh nào; tính toán hiệu quả của từng công việc, dự án để điều chỉnh kịp thời việc đầu tư kinh doanh, đảm bảo hiệu quả tốt nhất.

- Cân đối dòng tiền đảm bảo chủ động, hiệu quả và tránh được những rủi ro bất trắc của thị trường.

6. Giải pháp về công nghệ, nghiên cứu phát triển

- Tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất giống cây lâm nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao. Tuyển chọn, xây dựng các dòng vô tính có năng suất cao, khả năng chống chịu tốt cho nhu cầu trồng rừng của Công ty.

- Ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác quản lý, áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ, quản lý rừng, quản lý vườn ươm...

- Tiếp tục đầu tư cho nghiên cứu, phát triển nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm các loại cây giống hiện có, tiến tới đẩy mạnh sản xuất một số loại giống mới, cụ thể:

+ Đối với các loài Keo: Tạo bộ giống mới năng suất cao, chống chịu được sâu bệnh, thích nghi với điều kiện lập địa và khí hậu của vùng đồng thời đáp ứng được yêu cầu về chất lượng, quy cách sản phẩm gỗ của thị trường.

+ Phát triển sản xuất cây dược liệu (cây Ba kích, Đinh lăng, Tràm gió): trên cơ sở quy trình sản xuất cây nuôi cấy mô đã hoàn thiện, mở rộng phát triển các loài cây này theo hướng phục vụ nhu cầu trồng cây dược liệu dưới tán rừng thông, trồng vùng nguyên liệu cây tràm gió theo kế hoạch của tỉnh và cung cấp cây đầu dòng để trồng vườn cây mẹ lấy hom cho thị trường.

+ Đối với cây đặc sản Huế:

* Cây Sen Huế: nghiên cứu, hoàn thiện quy trình sản xuất giống cây Sen Huế bằng phương pháp nuôi cấy mô, phục hồi giống Sen Huế.

* Cây Thanh trà: phục tráng và nhân giống cây Thanh trà sạch bệnh bằng phương pháp vi ghép đỉnh sinh trưởng, từ đó tạo vườn giống S₀.

+ Các loại hoa Lan:

Tiếp tục nghiên cứu, phát triển sản xuất theo hai hướng:

* Các loại hoa Lan đang thịnh hành trên thị trường: phát triển sản xuất để vừa cung cấp cây thành phẩm vừa cung cấp cây giống nuôi cấy mô cho thị trường.

* Các loài lan bản địa đặc hữu của các vùng miền: bảo tồn, phát triển bằng phương pháp nuôi cấy mô.

+ Các loại hoa khác: nghiên cứu thị trường, phát triển quy trình nhân giống, tạo ra sản phẩm cung cấp cho thị trường.

V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

1. Về kinh tế

1.1. Kết quả kinh doanh Công ty từ năm 2016-2020 (Thực hiện so với kế hoạch tại Quyết định 2513/QĐ-UBND năm 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Bảng 21. Kết quả doanh thu giai đoạn 2016-2020

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Bình quân giai đoạn	Giai đoạn				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (*)
1	Doanh thu						
-	Kế hoạch		25.500	27.285	29.195	31.238	35.150
	<i>Tỷ lệ tăng doanh thu</i>	<i>7,00%</i>		<i>7,00%</i>	<i>7,00%</i>	<i>7,00%</i>	<i>7,00%</i>
-	Thực hiện		27.442	29.188	31.438	34.192	35.650
	<i>Tỷ lệ tăng doanh thu</i>	<i>6,85%</i>	<i>7,62%</i>	<i>6,36%</i>	<i>7,71%</i>	<i>8,76%</i>	<i>4,26%</i>
2	Lợi nhuận sau thuế						
-	Kế hoạch		6.300	6.740	7.210	7.715	9.403
	<i>Tỷ lệ tăng lợi nhuận</i>	<i>7,00%</i>		<i>6,98%</i>	<i>6,97%</i>	<i>7,00%</i>	<i>7,00%</i>
-	Thực hiện		7.091	7.522	8.436	8.908	9.552
	<i>Tỷ lệ tăng lợi nhuận</i>	<i>8,29%</i>	<i>12,56%</i>	<i>6,08%</i>	<i>12,15%</i>	<i>5,60%</i>	<i>7,23%</i>
3	Vốn điều lệ						
-	Kế hoạch		15.000	17.000	19.200	21.500	32.000
-	Thực hiện		14.984	20.127	25.559	31.813	31.813
	<i>Tỷ lệ tăng vốn điều lệ</i>	<i>19,87%</i>	<i>-0,11%</i>	<i>18,39%</i>	<i>33,12%</i>	<i>47,97%</i>	<i>0%</i>

(*) Số liệu năm 2020 là số liệu ước thực hiện

Như vậy, giai đoạn 2016-2020, các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Sản xuất kinh doanh có hiệu quả, tỷ suất lợi nhuận khá cao, vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển. Doanh thu bình quân tăng 6,85%, tỷ lệ tăng lợi nhuận sau thuế bình quân tăng 8,29% so với kế hoạch phương án. Trong giai đoạn này tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty đã có những thay đổi tích cực so với giai đoạn trước:

- Công ty đã bước đầu đa dạng hóa được sản phẩm kinh doanh. Nguồn thu từ vườn ươm và các sản phẩm mới (hoa lan, cây mầm...) tăng.
- Giảm phụ thuộc vào hoạt động khai thác tài nguyên từ rừng trồng.
- Kinh doanh rừng hiệu quả và bền vững hơn nhờ vào việc thực hiện quản lý rừng theo tiêu chuẩn FSC; là Công ty lâm nghiệp đầu tiên của tỉnh thực hiện chứng chỉ rừng. Giá trị rừng trồng từng bước được nâng cao.

- Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo vệ môi trường theo các tiêu chí quản lý rừng bền vững.

- Thể hiện được vai trò của một doanh nghiệp Nhà nước trong việc ứng dụng KHCN trong sản xuất lâm, nông nghiệp; đi tiên phong trong việc trồng rừng bằng các loài cây bản địa có giá trị, giảm việc độc canh loài cây keo trong trồng rừng. Qua đó, góp phần đa dạng hóa loài cây trồng rừng, cải thiện môi trường sinh thái.

1.2 Kế hoạch doanh thu

- Kế hoạch doanh thu giai đoạn 2020-2025

Bảng 22. Kế hoạch doanh thu 2020-2025

Hoạt động	ĐVT	Giai đoạn					
		Tổng	2021	2022	2023	2024	2025
DOANH THU		205.970	37.275	39.139	41.096	43.151	45.309
1. Khai thác gỗ rừng trồng	tr.đồng	130.890	24.205	25.244	26.131	27.111	28.199
2. Cây giống lâm nghiệp		66.080	11.570	12.395	13.215	14.040	14.860
2.1. Cây keo lai hom	tr.đồng	17.250	3.450	3.450	3.450	3.450	3.450
2.2. Cây keo lai mô	tr.đồng	25.200	3.920	4.480	5.040	5.600	6.160
2.3. Cây mâm keo lai mô	tr.đồng	23.630	4.200	4.465	4.725	4.990	5.250
3. Hoạt động khác	tr.đồng	9.000	1.500	1.500	1.750	2.000	2.250
Tỷ lệ tăng doanh thu	%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		61.266	11.088	11.642	12.224	12.835	13.477
Tỷ lệ tăng lợi nhuận	%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%

- Kế hoạch doanh thu giai đoạn 2026-2030

Bảng 23.Kế hoạch doanh thu 2020-2025

Hoạt động	ĐVT	Giai đoạn					
		Tổng	2.026	2.027	2.028	2.029	2.030
DOANH THU		262.876	47.575	49.953	52.450	55.072	57.826
1. Khai thác gỗ rừng trồng	tr.đồng	163.605	29.609	31.089	32.643	34.275	35.989
2. Cây giống lâm nghiệp		86.215	15.603	16.383	17.202	18.062	18.965
2.1. Cây keo lai hom	tr.đồng	20.019	3.623	3.804	3.994	4.194	4.404
2.2. Cây keo lai mô	tr.đồng	35.740	6.468	6.791	7.131	7.488	7.862
2.3. Cây mām keo lai mô		30.463	5.513	5.789	6.078	6.382	6.701
3. Hoạt động khác	tr.đồng	13.056	2.363	2.481	2.605	2.735	2.872
Tỷ lệ tăng doanh thu	%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		78.195	14.151	14.859	15.602	16.382	17.201
Tỷ lệ tăng lợi nhuận	%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%

Ngoài hiệu quả kinh tế mang lại trong sản xuất kinh doanh, đóng góp vào ngân sách nhà nước năm sau cao hơn năm trước, việc thực hiện Phương án QLRBV còn mang lại một số hiệu quả cụ thể như sau:

- Góp phần giảm ngân sách đầu tư trong thực hiện nhiệm vụ công ích quản lý, bảo vệ diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ được giao.
- Quản lý, sử dụng hiệu quả 4.793,8ha đất lâm nghiệp.
- Cung ứng ổn định gỗ nguyên liệu chế biến và gỗ nguyên liệu giấy khoảng 35.000 m³- 40.000 m³/năm cho thị trường.
- Nâng cao chất lượng rừng trồng, trữ lượng rừng trồng đạt 250-300 m³/ha/chu kỳ 8-10 năm.

2. Về xã hội

- Tạo việc làm ổn định cho gần 100 lao động của Công ty hiện nay.
- Tạo việc làm thường xuyên cho khoảng 300 lao động là người dân địa phương, góp phần phát triển kinh tế địa phương.
- Cung ứng sản phẩm cây giống lâm nghiệp có chất lượng tốt cho thị trường tỉnh nhà và các tỉnh lân cận.
- Góp phần nâng cao nhận thức, năng lực của người dân về trồng rừng.
- Tạo hiệu ứng, khuyến khích cộng đồng địa phương, vùng lân cận cũng như các tổ chức quản lý rừng trong tỉnh cùng tham gia quản lý rừng bền vững.
- Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương thông qua quá trình quản lý rừng bền vững.
- Góp phần duy tu, sửa chữa và xây dựng cơ sở hạ tầng như đường lâm sinh và các hoạt động công ích tại địa phương.

- Tạo mối quan hệ tốt đẹp với các tổ chức và cộng đồng địa phương.

3. Về môi trường

- Sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, nâng cao chất lượng rừng trồng.
- Với diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ môi trường chiếm tỷ lệ cao 41,6% tổng diện tích rừng quản lý, sẽ góp phần ổn định độ che phủ, tích trữ lượng lớn Carbon, giảm biến đổi khí hậu.
- Quản lý rừng bền vững giúp giảm xói mòn rửa trôi bề mặt, giữ được nguồn nước, chất lượng nước và đa dạng sinh học trong lâm phần của Công ty và khu vực lân cận. Qua đó góp phần giảm áp lực lên rừng tự nhiên.
- Rừng thông đặc dụng và phòng hộ góp phần tạo cảnh quan đẹp, môi trường xanh cho tỉnh Thừa Thiên Huế, đặc biệt phía tây nam thành phố Huế, nơi tập trung nhiều di tích lịch sử và văn hóa của thành phố Huế.

Chương 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Tổ chức bộ máy, phân công nhiệm vụ

Tổ chức bộ máy Công ty gồm: Chủ tịch, Giám đốc, các phòng chức năng (Tổ chức – Hành chính; Tài chính – Kế toán; Kế hoạch – Kỹ thuật – QLBR) và đơn vị sản xuất trực thuộc (Trung tâm SX giống Thiên An; Đội BR Thiên An; Đội SX Hải Cát; Đội SX Bình Điền).

Chức năng nhiệm vụ của từng Phòng ban và đơn vị trực thuộc được quy định rõ tại Quy chế phối hợp Công tác giữa các phòng, đội sản xuất trong hoạt động Công ty. Quy chế quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng phòng, đội, từng cá nhân theo hướng tinh gọn, hiệu quả, nâng cao năng lực cho các tổ, đội sản xuất. Bên cạnh đó, Công ty thành lập tổ FSC (Tổ quản lý rừng bền vững) để triển khai, giám sát kế hoạch, các hoạt động quản lý rừng bền vững.

II. Kế hoạch kiểm tra, giám sát

Kiểm tra, giám sát là một công tác cần thiết để đánh giá được tình hình thực hiện có theo như thiết kế, kế hoạch đề ra hay không, từ đó đưa ra các giải pháp, điều chỉnh kế hoạch quản lý phù hợp với thực tế nhằm mang lại hiệu quả cao cả về kinh tế, xã hội và môi trường

Các chỉ số giám sát về kinh tế, xã hội và môi trường của các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển rừng được đưa vào biểu mẫu, quy trình hóa thống nhất thực hiện từ cấp Phòng, ban đến tổ đội. Kết quả giám sát đánh giá là cơ sở để cập nhật phương án quản lý rừng bền vững hàng năm.

Các hoạt động giám sát và đánh giá được hướng dẫn cụ thể trong quy trình giám sát - đánh giá và quy trình kỹ thuật của từng lĩnh vực, tập huấn hướng dẫn cho nhân viên trước khi thực hiện. Biểu mẫu giám sát được cập nhật thường xuyên phù hợp với điều kiện thực tế. Kết quả giám sát đánh giá sẽ tổng hợp thành báo cáo, công khai tại Web site Công ty.

Các hoạt động kiểm tra, giám sát cụ thể như sau:

Bảng 24. Kế hoạch giám sát các hoạt động QLBR

TT	Hoạt động kiểm tra, giám sát	Thời gian thực hiện
1	Vườn ươm	Tháng 01-12
2	Lâm sinh	Tháng 01-12
3	Khai thác rừng trồng	Tháng 02-9
4	Quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng	Tháng 01-12
5	Tăng trưởng và sản lượng rừng trồng	Tháng 7-9
6	Đa dạng sinh học, vùng sinh cảnh dễ bị tổn thương	Tháng 01-12
7	Tác động môi trường (xói mòn, rác thải, đường khai thác..)	Tháng 01-12

8	Tác động xã hội	Tháng 6-9
9	Công trình lâm sinh (Duy tu sữa chữa đường, chòi canh, PCCCR..)	Tháng 01-12

III. KẾT LUẬN

- Phương án quản lý rừng bền vững được xây dựng theo các nguyên tắc, tiêu chuẩn QLBV rừng của Việt Nam cũng như các quy định của FSC, giúp Công ty tăng cường hệ thống quản lý và giám sát thực hiện trong công tác lâm nghiệp.

- Tạo mối cân bằng giữa lợi ích kinh tế của Công ty với các lợi ích về xã hội của người lao động, cộng đồng và các lợi ích về môi trường.

- Góp phần cải thiện thu nhập cho người dân bản địa sống gần rừng, hỗ trợ xây dựng các công trình công cộng thông qua các quỹ phúc lợi; tạo mối quan hệ gắn bó với chính quyền địa phương.

- Góp phần giảm áp lực lên rừng tự nhiên, giữ gìn cảnh quan trong vùng; bảo vệ nguồn nước, gìn giữ đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái.

Phương án quản lý rừng bền vững là cơ sở để tiến hành công tác quản lý và kinh doanh rừng trồng của Công ty được hoàn thiện hơn; tạo mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	1
DANH MỤC BẢNG	2
Phần 1. MỞ ĐẦU	3
Chương 1. CĂN CỨ ĐỀ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN	4
I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC.....	4
II. CAM KẾT QUỐC TẾ	6
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG	7
Chương 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY.....	8
I. THÔNG TIN CHUNG.....	8
II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG.....	9
III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	10
IV.GIAO THÔNG.....	12
V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	12
1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất.....	12
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý sử dụng	13
VI. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ TÀI NGUYÊN KHÁC	14
1. Hiện trạng tài nguyên rừng.....	14
2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng.....	14
3. Lâm sản ngoài gỗ	16
4. Đánh giá về tài nguyên rừng và đất rừng	16
VII. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN	17
1. Hiện trạng cơ sở vật chất của Công ty	17
2. Hiện trạng phương tiện tiện, thiết bị, công cụ PCCCR.....	17
3. Kết quả các công trình Dự án đã thực hiện	18
VIII. ĐÁNH CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC.....	18
1. Sản xuất cây giống lâm nghiệp, nông nghiệp.....	18
2. Trồng rừng, khai thác rừng trồng	19
3. Khai thác nhựa thông.....	20
4. Quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh hại rừng	20
5. Quản lý bảo đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao.....	21

IV. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	22
1. Một số nguy cơ tác động môi trường	22
2. Đánh giá tác quá trình thực hiện phương án QLRBV.....	25
X. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY	25
1. Tình hình sản xuất kinh doanh Công ty	25
2. Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty	25
Chương 3. MỤC TIÊU, NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN	28
I. MỤC TIÊU.....	28
1. Mục tiêu chung.....	28
2. Mục tiêu cụ thể	28
2. Thời gian thực hiện phương án	29
3. Diện tích quản lý rừng bền vững gắn với chứng chỉ rừng	29
II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG.....	30
1. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	30
1.1. Đối với diện tích tham gia chứng chỉ rừng.....	30
1.2. Đối với diện tích không tham gia chứng chỉ rừng	31
2. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	32
2.1. Kế hoạch sản xuất cây giống.....	32
2.2. Kế hoạch phát triển rừng	33
2.3. Kế hoạch khai thác lâm sản.....	35
2.4. Kế hoạch tiêu thụ gỗ rừng trồng.....	41
2.5. Kế hoạch khai thác nhựa thông	42
2.6. Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng.....	44
2.7. Kế hoạch bảo vệ, phòng chống cháy rừng	46
2.8. Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh.....	49
2.9. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực.....	49
2.10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.....	51
2.11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, điều tra kiểm kê rừng.....	52
3. KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	53
3.1. Kế hoạch quản lý khu vực đai xanh, vùng đệm	53
3.2. Giải pháp giảm thiểu tác động về môi trường.....	53

3.2.1. Các biện pháp giảm thiểu đến môi trường đất	53
3.2.2. Các biện pháp giảm thiểu đến thủy văn và chất lượng nước	55
3.2.3. Hạn chế giảm thiểu tác động đến quần thể động thực vật, cảnh quan	55
III. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	55
1. Tổng vốn đầu tư.....	55
2. Nguồn vốn đầu tư	56
IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	56
1. Giải pháp về đất đai.....	56
2. Giải pháp về quản lý, sử dụng rừng	56
3. Giải pháp về tổ chức lao động.....	57
4. Giải pháp về sản phẩm và tiếp thị	58
5. Giải pháp về vốn.....	58
6. Giải pháp về công nghệ, nghiên cứu phát triển.....	59
V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN	59
1. Về kinh tế	59
2. Về xã hội.....	62
3. Về môi trường	63
Chương 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	64
I. Tổ chức bộ máy, phân công nhiệm vụ	64
II. Kế hoạch kiểm tra, giám sát	64
III. KẾT LUẬN	65